

Số: 205/2020/TPS-CV

TP. HCM, ngày 18 tháng 03 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (TPS)

Mã chứng khoán: ORS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 03, 75-77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08.39118014

Fax: 08.39118015

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lệ Tùng

Địa chỉ: Tầng 03, 75-77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Điện thoại: 08.39118014

Fax: 08.39118015

Loại thông tin công bố: bất thường 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần chứng khoán Tiên Phong trân trọng công bố:

- **Báo cáo thường niên năm 2020:**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/03/2021 tại đường dẫn:

<https://tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin/tps-bao-cao-thuong-nien-nam-2020?postId=687>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Thường niên năm 2020



Người được ủy quyền CBTT

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Mã chứng khoán: ORS

Website: <https://tpbs.com.vn>

Số điện thoại: (028) 39118014

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, số 75-77 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh



2020

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NỘI DUNG

Thông điệp của Tổng Giám đốc	3
Các chỉ số tài chính nổi bật	5
Điểm nhấn nổi bật năm 2020	7
Tổng quan TPS	8
I. Thông tin chung	8
II. Mô hình quản trị và cơ cấu Bộ máy quản lý	10
III. Các nhân tố rủi ro trong quá trình hoạt động	15
Kết quả hoạt động kinh doanh 2020	17
I. Tóm tắt kết quả hoạt động năm 2020 của các khối	17
II. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc	18
III. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty	30
Quản trị công ty	32
Báo cáo tài chính kiểm toán 2020	40
Thông tin về doanh nghiệp	41
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính	42
Báo cáo kiểm toán độc lập gửi các cổ đông của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	43
Báo cáo Tình hình tài chính	45
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	48
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	50
Báo cáo Tình hình biến động vốn chủ sở hữu	53
Thuyết minh Báo cáo tài chính	55

THÔNGIỆP CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Kính gửi: Quý cổ đông!

Năm 2020 là một năm đầy thách thức đối với nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng do dịch bệnh Covid 19. Tại Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2020, do tác động của đại dịch, tăng trưởng kinh tế đã rơi xuống mức thấp nhất trong 10 năm qua.

Tuy nhiên nhờ sự ứng phó nhanh và kiên quyết của chính phủ, xuất nhập khẩu tăng vọt và chi tiêu công lành mạnh đã giúp Việt Nam nhanh chóng phục hồi nền kinh tế giai đoạn nửa cuối năm 2020. Kết thúc năm, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 2,9%, nằm trong nhóm cao nhất thế giới.

Riêng đối với chứng khoán Việt Nam, sau khi trải qua một đợt lao dốc mạnh trong Quý 1/2020, thị trường đã có sự hồi phục mạnh mẽ và nhanh chóng. Phiên cuối cùng của năm 2020, VN-Index đạt 1.103,87 điểm, tăng gần 15% so với đầu năm, và gần gấp đôi mức tăng của chỉ số này trong năm 2019. Đặc biệt, thanh khoản thị trường tăng vọt giai đoạn cuối năm và liên tiếp xác lập kỷ lục mới với tổng giá trị giao dịch duy trì liên tục trên 15.000 tỷ đồng, có những phiên vượt 20.000 tỷ đồng. Điều đó phản ánh tâm lý lạc quan và sự tin tưởng của nhà đầu tư vào năng lực kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam cũng như sự phục hồi tăng trưởng kinh tế trong dài hạn.

Mặc dù bối cảnh chung của thị trường năm 2020 đã tạo nên nhiều thách thức trong hoạt động kinh doanh của TPS, Công ty đã từng bước vượt qua khó khăn và tiếp tục ghi nhận những kết quả tích cực: doanh thu hoạt động đạt 390 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 103,7 tỷ đồng, tăng gần 104% so với lợi nhuận trước thuế của năm 2019. Kết quả này đã vượt 21% doanh thu và 29,6% lợi nhuận theo kế hoạch ĐHCĐ đề ra hồi đầu năm. Đây là mức doanh thu và lợi nhuận cao nhất TPS đạt được kể từ khi thành lập đến nay.

Năm 2020 TPS đã có sự phát triển vượt bậc khi là công ty chứng khoán đứng thứ 6 về thị phần môi giới trái phiếu trên HOSE.

Bước sang năm 2021, TPS sẽ thận trọng, kiên định trên con đường đã lựa chọn để ngày càng phát triển bền vững, từng bước đưa Công ty vào Top các Công ty chứng khoán hàng đầu trên nhiều lĩnh vực.

Thay mặt HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn các Quý khách hàng, Quý cổ đông, Quý đối tác đã đồng hành cùng TPS trong thời gian qua. Rất mong nhận được sự ủng hộ của Quý vị trong những năm tiếp theo. Chúng tôi cam kết đưa TPS phát triển lên một tầm cao mới, mang lại những giá trị cao nhất cho khách hàng, Quý cổ đông đồng thời có những đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

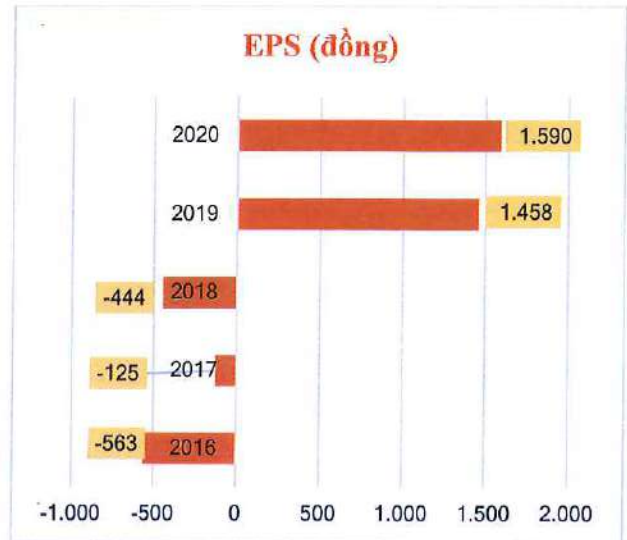
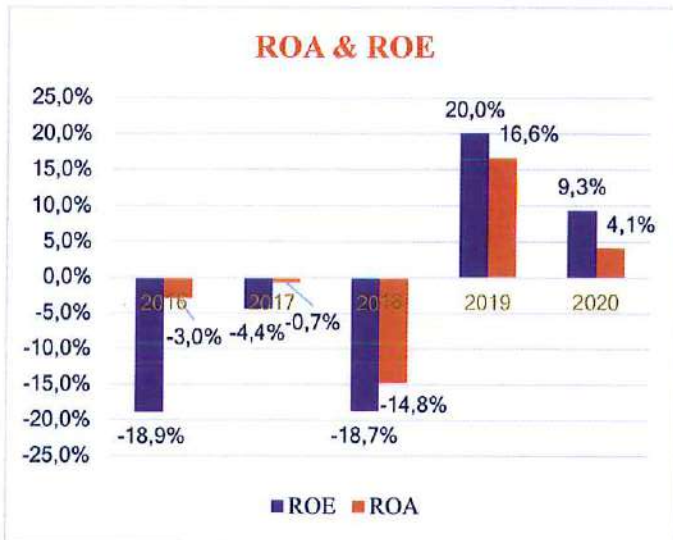


Trần Sơn Hải

CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/giảm 2020/2019
Kết quả kinh doanh (triệu VND)					
1	Tổng doanh thu	396,218	181,116	400,462	121%
2	Doanh thu hoạt động	20,588	173,354	390,125	125%
3	Chi phí hoạt động kinh doanh	398,011	107,348	203,106	89%
4	Chi phí tài chính	1	79	41,400	524 lần
5	Chi phí quản lý DN	8,805	22,740	52,227	129.7%
6	Lợi nhuận trước thuế	-10,662	50,949	103,710	103.6%
7	Lợi nhuận sau thuế	-10,622	54,366	89,266	64.2%
Cân đối kế toán (triệu VND)					
8	Tổng tài sản	71,634	327,637	2,198,563	571%
9	Vốn chủ sở hữu	56,884	271,250	960,516	254%
Chỉ số tài chính					
10	Hệ số thanh toán hiện hành	4.38	5.45	9.13	
11	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0.26	0.21	1.29	
12	Tổng nợ/Tổng tài sản	0.21	0.17	0.56	
13	ROE	-18.7%	20%	9.3%	
14	ROA	-14.8%	16.6%	4.1%	
15	EPS (đồng)	-444	1,458	1,590	
16	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR)	413.46%	474.86%	424.12%	

Kể từ khi bắt đầu tái cơ cấu vào tháng 3/ 2019, TPS đã đạt được những kết quả vượt bậc, thể hiện qua sự tăng trưởng của tất cả các chỉ tiêu của công ty như doanh thu lợi nhuận, quy mô vốn/tài sản, tỷ suất sinh lợi..., từ đó ngày càng tạo ra nhiều giá trị cho các cổ đông.



ĐIỂM NHẤN NỔI BẬT NĂM 2020

NHÂN SỰ

Nhân sự tăng 200% so với cuối 2019. Chất lượng tuyển dụng nhân sự đã được nâng cao. TPS đã cơ bản xây dựng được một đội ngũ nhân sự vững chuyên môn, giàu kinh nghiệm. Bên cạnh đó môi trường làm việc thân thiện tạo được sự lan tỏa tích cực, phối hợp nhịp nhàng giữa các phòng ban.

VỐN ĐIỀU LỆ

Từ số vốn điều lệ khiêm tốn ban đầu (năm 2006) là 60 tỷ đồng, sau khi tái cơ cấu, TPS đã tiến hành tăng vốn 03 lần lên mức 400 tỷ đồng vào tháng 04 năm 2019; 439,6 tỷ đồng vào tháng 03 năm 2020 và 1.000 tỷ đồng vào tháng 10 năm 2020.

THỊ PHẦN MÔI GIỚI

Năm 2020 TPS đã có sự phát triển vượt bậc khi là công ty chứng khoán đứng thứ 6 về thị phần môi giới trái phiếu trên HOSE. Trong năm, công ty đã tư vấn phát hành và phân phối mới hơn 9.600 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp.

LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ

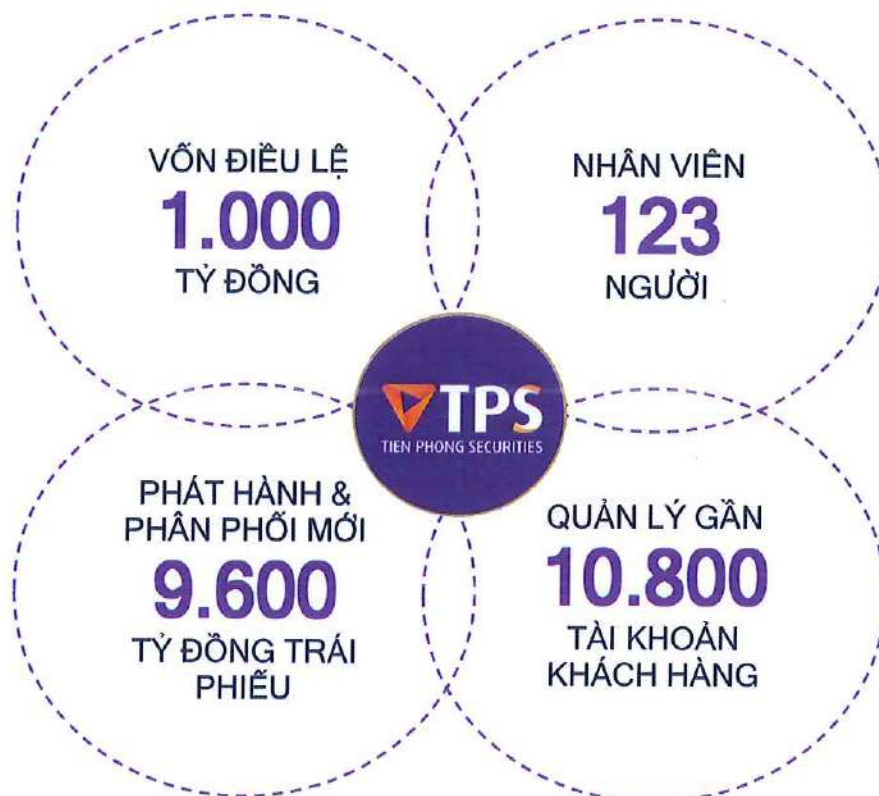
TPS đã hoàn thành xuất sắc mục tiêu đề ra của HĐQT và các cổ đông năm 2020, đạt gần 104 tỷ đồng, tương đương 129% kế hoạch. Đây đồng thời là mức lợi nhuận trước thuế cao nhất từ trước đến nay của Công ty.

TỔNG QUAN TPS

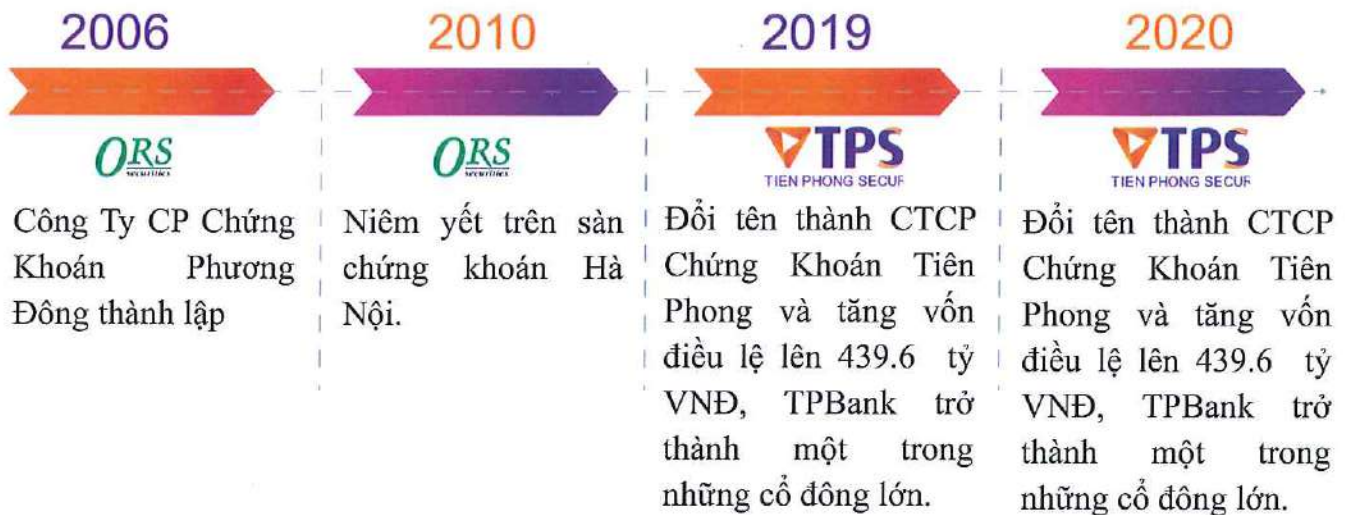
I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin tổng quát

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
- Tên tiếng Anh: TIEN PHONG SECURITIES CORPORATION
- Tên giao dịch: TP SECURITIES
- Tên viết tắt: TPS
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 49/UBCK/GPHDKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK ngày 29/10/2020.
- Vốn điều lệ: 1.000.000.000.000 đồng (Một ngàn tỷ đồng)
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3, số 75-77 Nguyễn Thái Bình, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: (028) 39118014
- Số fax: (028) 39118015
- Website: <https://tpbs.com.vn>
- Mã chứng khoán: ORS



2. Quá trình hình thành và phát triển



3. Ngành nghề kinh doanh

a. Tư vấn tài chính doanh nghiệp

- **Tư vấn tài chính doanh nghiệp:** tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, Tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp, Tư vấn niêm yết cổ phiếu trên TTCK, Tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp và Tư vấn các sự kiện của doanh nghiệp (Phát hành riêng lẻ, phát hành ra công chúng, phát hành trả cổ tức/cổ phiếu thưởng, tổ chức Đại hội đồng cổ đông).
- **Tư vấn Mua bán & Sáp nhập doanh nghiệp (M&A):** cung cấp các giải pháp toàn diện cho khách hàng phù hợp với chiến lược kinh doanh trong tình hình thị trường đầy biến động, được thực hiện bởi đội ngũ tư vấn am hiểu và giàu kinh nghiệm. Các dịch vụ chúng tôi cung cấp bao gồm tư vấn các thương vụ mua bán, sáp nhập, chia tách, thoái vốn, liên doanh, mua lại cổ phần theo hình thức vay nợ.
- **Tư vấn thị trường vốn:** Tư vấn phát hành và Đại lý quản lý trái phiếu doanh nghiệp. Các dịch vụ liên quan đến trái phiếu bao gồm Môi giới trái phiếu, hỗ trợ các nhu cầu mua bán của nhà đầu tư thông qua phát triển hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp chuyên nghiệp và nhiều tiện ích.

b. Môi giới chứng khoán

- **Các dịch vụ Môi giới chứng khoán:** mở tài khoản giao dịch, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn các quy định về giao dịch, thực hiện lệnh, thanh toán bù trừ đa phương.
- **Các dịch vụ Giao dịch điện tử bao gồm:** TP-Pro (Web trade); TP-Mobile (Mobile trade).
- **Các hoạt động Hội thảo:** chia sẻ kiến thức đầu tư, Hội thảo giới thiệu cơ hội đầu tư cho khách hàng.
- **Phân tích và lên bảng tin các báo cáo:** Báo cáo vĩ mô, Báo cáo khuyến nghị đầu tư, Báo cáo nhận định thị trường hàng ngày, Báo cáo phân tích ngành, Báo cáo phân tích cổ phiếu, Báo cáo tư vấn định giá cổ phiếu, Báo cáo phân tích kỹ thuật.

c. Lưu ký chứng khoán

- **Gửi/Rút/Nộp chứng khoán:** Tái lưu ký/Rút/Chuyển khoản chứng khoán theo quy định hiện hành.
- **Thực hiện quyền chứng khoán:** chốt và thực hiện quyền chứng khoán cho khách hàng lưu ký tại TPS.
- **Chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết:** thực hiện thủ tục chuyển nhượng cho chủn khoán đăng ký nhưng chưa niêm yết tại VSD.
- **Đại lý Quản lý cổ đông:** Cung cấp dịch vụ quản lý cổ đông cho doanh nghiệp (chốt sổ dư, xác nhận giao dịch chuyển nhượng, thực hiện quyền).

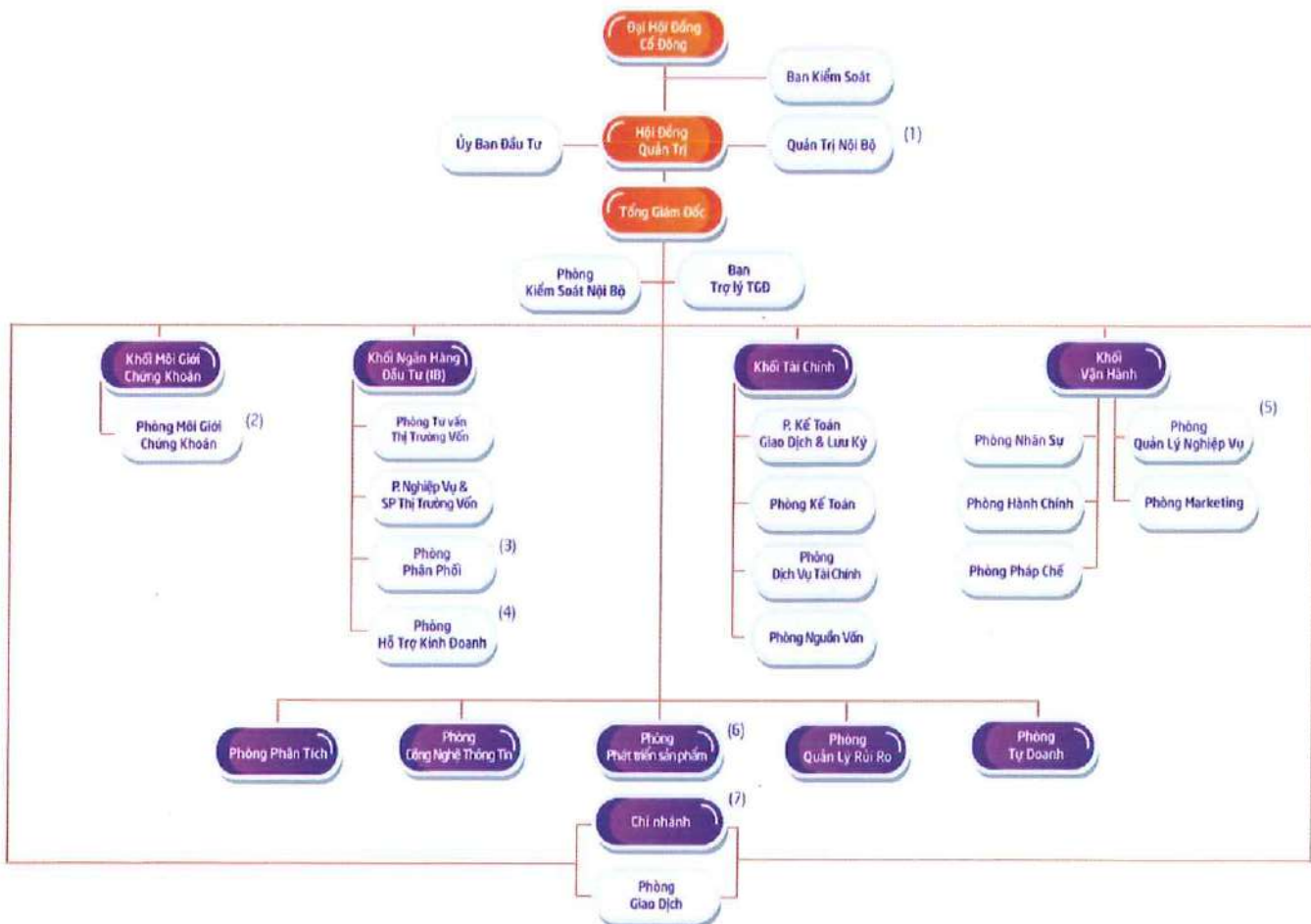
4. Địa bàn kinh doanh

Địa bàn kinh doanh chính của TPS hiện tại đang tập trung ở các thành phố lớn trên lãnh thổ Việt Nam bao gồm Tp.Hồ Chí Minh và Hà Nội. Tuy vậy, khách hàng ở bất cứ nơi đâu trên lãnh thổ Việt Nam hay nước ngoài TPS đều có thể đáp ứng được nhu cầu về các sản phẩm của TPS theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam.

II. MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ

1. Mô hình quản trị:

TPS hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, cơ cấu quản trị được thể hiện cụ thể như trong sơ đồ sau:



2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Tình hình thay đổi các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty trong năm cho tới thời điểm lập báo cáo thường niên này cụ thể như sau:

Hội đồng quản trị

Chủ tịch

Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2019
Ông Trần Sơn Hải	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2019

Thành viên

Ông Đỗ Anh Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2019
Ông Trần Sơn Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2019
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019

Ban kiểm soát

Trưởng ban

Bà Trần Thanh Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019
---------------------	------------	------------------------------------

Thành viên

Ông Nguyễn Đình Ngôn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2020
Ông Nguyễn Thế Trung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2020
Bà Võ Thị Xuân Lan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2020
Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 06 năm 2020

Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Giám đốc

Ông Trần Sơn Hải	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019
------------------	---------------	------------------------------------

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Khánh Trang	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Khánh Hòa	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2020

Người đại diện theo pháp luật và Người công bố thông tin

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Sơn Hải	Đại diện pháp luật	Tổng Giám đốc
------------------	--------------------	---------------

Người công bố thông tin

Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng	Công bố thông tin	Giám đốc Khối Tài chính
-----------------------	-------------------	-------------------------

3. Thông tin chung Hội đồng quản trị và Đội ngũ quản lý

Hội đồng quản trị



Ông ĐỖ ANH TÚ Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Anh Tú được bầu vào chức danh Chủ tịch HĐQT TPS vào tháng 10 năm 2019.

Bên cạnh cương vị Chủ tịch HĐQT TPS, ông Tú còn là Phó Chủ tịch HĐQT TPBank và Tổng Giám đốc Công ty CP Diana thuộc Tập đoàn Unicharm, Nhật Bản.

Là chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực quản trị thương hiệu và marketing. Ông Tú đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng và nâng cao vị thế thương hiệu của Công ty.

Năm 2013, ông Tú đã vinh dự được nhận Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho những thành tích xuất sắc trong việc triển khai thực hiện Đề án “Cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011 - 2015”, Bằng khen của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam “đã có thành tích xuất sắc góp phần hoàn thành nhiệm vụ Ngân hàng năm 2014 - 2015”.

Ông Tú là Phó Tiến sĩ ngành Máy năng lượng tại Đại học Kỹ thuật Praha, Cộng hòa Séc.

Ông TRẦN SƠN HẢI

Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Tổng Giám Đốc

Ông Trần Sơn Hải được bầu làm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị TPS và giữ chức vụ Tổng giám đốc TPS từ tháng 10 năm 2019.

Với hàng chục năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng, Ông Hải đã từng đảm nhận các vị trí quản lý cấp cao tại các tổ chức tài chính lớn như Boston Asset Management, Ngân hàng Standard Chartered Vietnam, Techcombank và TPBank.





Bà TRƯƠNG THỊ HOÀNG LAN
TV Độc lập Hội đồng Quản trị

Bà Trương Thị Hoàng Lan gia nhập TPS với tư cách Thành viên Độc lập Hội đồng Quản trị từ tháng 04 năm 2019.

Bà Hoàng Lan đã có hơn 12 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, từng giữ vị trí quản lý cấp cao tại một số Công ty Chứng khoán, hiện giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối Đầu tư và Khách hàng Doanh nghiệp lớn tại TPBank.

Đội ngũ quản lý



Bà BUI THỊ THANH TRÀ
Giám đốc Khối Vận Hành

Với hơn 12 năm kinh nghiệm ở những vị trí quản lý, điều hành cấp cao. Từng giữ những chức vụ quan trọng trong HĐQT, Ban điều hành ở nhiều công ty, như TV.HĐQT - Tổng Giám Đốc Vinasugar II, Chủ tịch HĐQT Công ty CP Phát triển Nông nghiệp Bình Dương. Bà Trà góp phần trong việc xây dựng cấu trúc bộ máy hoạt động của TPS.



Ông NGUYỄN ĐÌNH NGÔN
Giám đốc Khối Ngân Hàng Đầu Tư

Ông Ngôn có hơn 15 năm kinh nghiệm ở vị trí điều hành trong ngành công nghiệp ô tô hạng sang như Công ty CP Ô tô Bắc Âu, Công ty CP Ô tô Tây Bắc Sài Gòn. Gia nhập TPS, ông Ngôn đã và đang giúp TPS khai thác được nguồn khách hàng tiềm năng từ mối quan hệ rộng lớn của mình.

**Ông NGUYỄN XUÂN CƯỜNG****Giám đốc Môi Giới Phụ Trách Miền Nam**

Ông đã có kinh nghiệm 14 năm hoạt động trong lĩnh vực tài chính chứng khoán. Trải qua nhiều vị trí quan trọng tại các công ty chứng khoán như phụ trách Đầu tư ACBS; Giám đốc Chi nhánh Sàn GDCK tại Hội sở ACBS và Giám đốc Công ty chứng khoán VIX- Chi nhánh HCM, ông Cường đã có nhiều kinh nghiệm trong việc xây dựng hệ thống giao dịch, sản phẩm, chính sách bán hàng, phát triển và đào tạo đội ngũ môi giới chuyên nghiệp.

**Bà NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG****Giám đốc Tài Chính**

Bà Tùng có hơn 18 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính kế toán và 12 năm trong công ty chứng khoán.

**Bà NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA****Kế toán trưởng**

Bà Hòa có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Kế toán, đặc biệt hơn 10 năm kinh nghiệm công tác kế toán tại công ty chứng khoán và các công ty, tập đoàn lớn như: CT Group, KFC, VIS, TPS.

III. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO TRONG QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Rủi ro kinh tế

Các yếu tố kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng GDP, lạm phát, tỷ giá ngoại tệ, v.v... đều tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của mọi loại hình doanh nghiệp và các thành phần kinh tế. Trong đó, các công ty chứng khoán chịu ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô nhanh, rõ rệt hơn và tác động mạnh hơn so với phần lớn các doanh nghiệp hoạt động trong các ngành nghề khác bởi thị trường chứng khoán được ví như “Phong vũ biểu” của nền kinh tế.

Do vậy, nhằm hạn chế những tác động bất lợi từ chuyển động của nền kinh tế và thị trường chứng khoán tới hiệu quả hoạt động của công ty, TPS luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá tác động của các chính sách vĩ mô đến thị trường chứng khoán, đưa ra những dự báo của riêng mình và các phương án chủ động điều chỉnh hoạt động cho phù hợp.

2. Rủi ro luật pháp

TPS hoạt động dưới sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, và các văn bản pháp luật có liên quan. Việc thay đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của Công ty. TPS thường xuyên cập nhật các chế độ, chính sách của Nhà nước liên quan đến thị trường chứng khoán và các lĩnh vực liên quan, đảm bảo việc phổ biến các chế độ, chính sách của Nhà nước; quy định, quy trình của Công ty cho tất cả các đơn vị, bộ phận có liên quan. Nhờ đó Công ty hạn chế những rủi ro luật pháp.

3. Rủi ro hoạt động

Là rủi ro liên quan đến việc tuân thủ các quy trình của Công ty trong quá trình hoạt động, bắt nguồn từ việc không cập nhật hoặc cố tình không tuân thủ của các cán bộ nhân viên hoặc lỗi của con người do nhầm lẫn. Để hạn chế thiệt hại có thể xảy ra, TPS đã chú trọng:

- Xây dựng đội ngũ cán bộ nhân viên có trình độ cao về chuyên môn nghiệp vụ, đề cao đạo đức nghề nghiệp và tôn trọng các giá trị của TPS;
- Ứng dụng tối đa công nghệ vào vận hành, giảm thiểu các rủi ro liên quan đến con người khi thực hiện quy trình;
- Xây dựng các quy định, quy trình nội bộ, chức năng nhiệm vụ các đơn vị/phòng/ban rõ ràng và phổ biến đầy đủ cho từng cán bộ nhân viên.

4. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của TPS sẽ chịu ảnh hưởng lớn khi có sự thay đổi về lãi suất, giá chứng khoán và thanh khoản thị trường.

a. Rủi ro lãi suất

Lãi suất thị trường thay đổi ảnh hưởng đến doanh thu TPS thông qua lãi suất của các khoản tiền gửi, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ,... Để giảm thiểu rủi ro lãi suất, TPS luôn chủ động trong việc lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong việc duy trì các khoản tiền gửi, hạn mức giao dịch, lãi suất cho vay giao dịch ký quỹ..... để đảm bảo hiệu quả kinh doanh.

b. Rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản thị trường

Các khoản đầu tư mà TPS nắm giữ bị ảnh hưởng bởi tính không chắc chắn về giá trị tương lai. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, thành lập các hội đồng thẩm định và phân cấp thẩm quyền phê duyệt các quyết định đầu tư,...

TPS cũng chịu rủi ro về giá chứng khoán và thanh khoản của thị trường đối với các khoản cho giao dịch ký quỹ. Vì vậy, TPS phải thường xuyên đánh giá lại danh mục ký quỹ, tỷ lệ cho vay từng mã chứng khoán và cập nhật quy định quản lý rủi ro theo từng thời kỳ.

TPS theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ nguồn vốn nhằm đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong ngắn và dài hạn.

5. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro khi một/một số khách hàng hoặc đối tác không thể thanh toán đầy đủ/đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đầy đủ/đúng hạn như cam kết. Để hạn chế tối đa các ảnh hưởng, thiệt hại của rủi ro thanh toán đối với các hoạt động và hiệu quả của công ty, TPS thực hiện các biện pháp:

- Phân cấp thẩm quyền đề xuất và phê duyệt hạn mức hỗ trợ vốn tối đa cho một Khách hàng theo Quy định Quản lý rủi ro của TPS nhằm đảm bảo an toàn cho Công ty dựa trên việc cập nhật liên tục về năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng.
- Quy định rõ ràng trong Hợp đồng giao dịch ký quỹ về các điều khoản thực hiện việc bán thanh lý các khoản cho vay ký quỹ. Khi giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay giao dịch ký quỹ xuống đến một mức nhất định hoặc đến thời điểm đáo hạn Hợp đồng giao dịch ký quỹ thì TPS phải thực hiện việc bán thanh lý tài sản đảm bảo để đảm bảo việc thu hồi vốn vay, lãi vay, các loại phí nếu có của TPS.

6. Rủi ro nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực trên TTCK luôn đòi hỏi có trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao, đạo đức kinh doanh tốt. Khi TTCK tăng trưởng, sự cạnh tranh giữa các tổ chức tài chính trong việc thu hút nhân sự trở nên gay gắt. Ngược lại, khi TTCK sụt giảm lại xuất hiện việc chảy máu chất xám sang các lĩnh vực khác.

Để khắc phục rủi ro này, TPS luôn chú trọng việc tuyển dụng nhân tài, xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, và cung cấp chế độ đãi ngộ, chế độ thăng tiến cạnh tranh trên thị trường.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 2020

I. TÓM TẮT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020 CỦA CÁC KHỐI

1. Khối IB

CÁC CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ
1. Tổng khối lượng phát hành & phân phối mới	9.600 tỷ đồng
2. Doanh thu	356 tỷ đồng
3. Lợi nhuận trước thuế	159 tỷ đồng

2. Khối Môi Giới

CÁC CHỈ TIÊU	KẾT QUẢ
1. Giá trị giao dịch	8.739 tỷ đồng
2. Phí giao dịch	10,5 tỷ đồng
3. Số lượng tài khoản mở mới	828 tài khoản
4. Tổng số lượng tài khoản hiện có	10.734 tài khoản

3. Khối Công Nghệ, Sản phẩm và Vận hành

KẾT QUẢ	
1. HỆ THỐNG	<ul style="list-style-type: none"> - Golive hệ thống quản lý trái phiếu Finbase - Golive và nâng cấp hệ thống giao dịch chứng khoán R6
2. SẢN PHẨM	<ul style="list-style-type: none"> - Mảng cổ phiếu: chính thức triển khai cho vay ký quỹ, chương trình khách hàng ưu tiên - Mảng trái phiếu: triển khai sản phẩm đầu tư trái phiếu
3. VẬN HÀNH	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai hệ thống quản lý doanh nghiệp và nhân sự Base

II. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Tình hình kinh tế vĩ mô và thị trường chứng khoán năm 2020

Trong năm 2020, đại dịch Covid-19 xảy ra đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, gây đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu, thiệt hại lớn về người và vật chất. Đến nay, đại dịch vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp tại nhiều quốc gia, tác động tiêu cực đến các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Liên minh châu Âu... Tại Việt Nam, trong 6 tháng đầu năm 2020, do tác động của đại dịch, tăng trưởng kinh tế đã rơi xuống mức thấp nhất trong 10 năm qua.

Tuy nhiên nhờ sự ứng phó nhanh và kiên quyết của chính phủ, xuất nhập khẩu tăng vọt và chi tiêu công lành mạnh đã giúp Việt Nam nhanh chóng phục hồi nền kinh tế giai đoạn nửa cuối năm 2020. Kết thúc năm, tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 2,9%, nằm trong nhóm cao nhất thế giới.

Riêng thị trường chứng khoán Việt Nam, sau khi trải qua một đợt lao dốc mạnh trong Quý 1/2020, thị trường đã có sự hồi phục mạnh mẽ và nhanh chóng. Phiên cuối cùng của năm 2020, VN-Index đạt 1.103,87 điểm, tăng gần 15% so với đầu năm, gần gấp đôi mức tăng 7,7% của chỉ số này trong năm 2019. Đặc biệt, thanh khoản thị trường tăng vọt giai đoạn cuối năm và liên tiếp xác lập kỷ lục mới với tổng giá trị giao dịch duy trì liên tục trên 15.000 tỷ đồng, có những phiên vượt 20.000 tỷ đồng.

2. Thuận lợi và khó khăn

a. Thuận lợi

Trong năm 2020 đội ngũ nhân sự có sự tăng trưởng và chuyên môn hóa sâu ở tất cả các bộ phận giúp TPS kiện toàn bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động.

Việc tăng vốn thành công từ 439,6 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng giúp công ty nâng cao tiềm lực tài chính và đủ điều kiện kinh doanh các nghiệp vụ mới, đa dạng hóa nguồn thu. Bên cạnh đó, hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu có sự phối hợp chặt chẽ giữa TPS và TPBank, mang lại hiệu quả đáng kể.

Thị trường chứng khoán khởi sắc, dòng tiền đổ mạnh vào thị trường Việt Nam tạo điều kiện tích cực cho hoạt động môi giới chứng khoán.

b. Khó khăn

Hoạt động tự doanh, hoạt động giao dịch ký quỹ mới được hoạt động trở lại trong Q2/2020, vì vậy nguồn thu từ các nghiệp vụ này còn khá thấp. Bên cạnh đó, đội ngũ Môi giới đang trong giai đoạn xây dựng nên hiệu quả hoạt động kinh doanh của mảng nghiệp vụ này chưa cao.

Hạ tầng công nghệ được xây dựng và nâng cấp tuy nhiên vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, chưa đáp ứng hết nhu cầu của hoạt động Môi giới.

Mức độ cạnh tranh trên thị trường chứng khoán Việt Nam hiện nay ngày càng gay gắt trong tất cả các mảng kinh doanh.

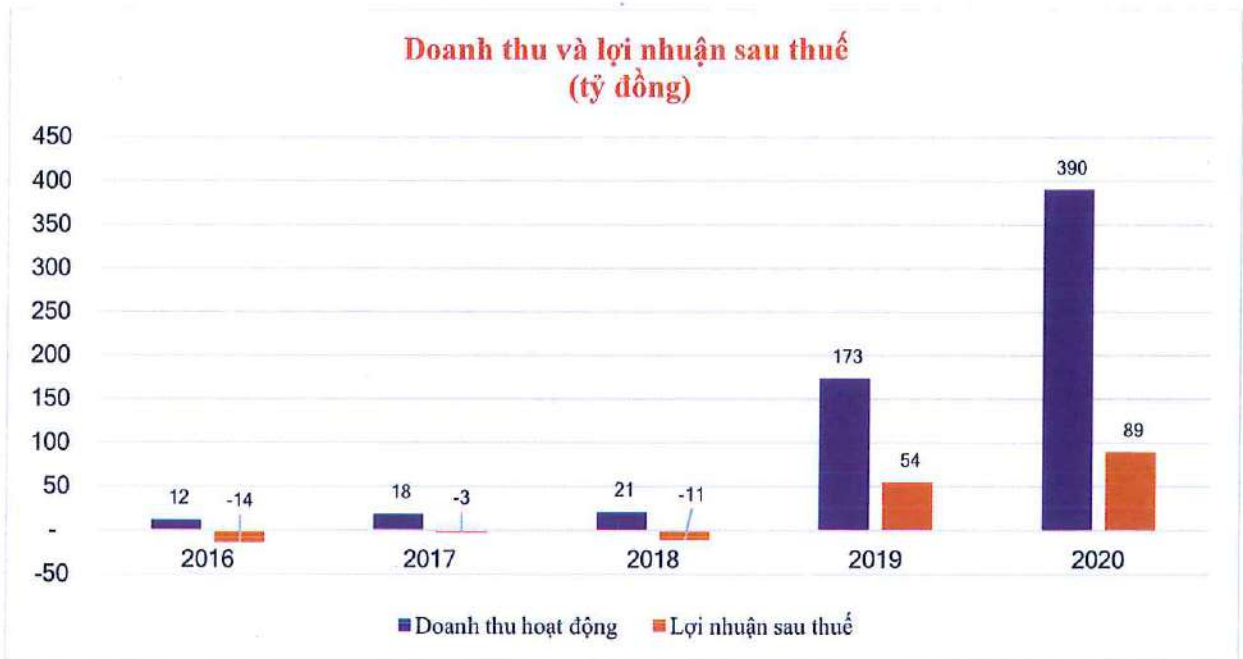
3. Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020

Tổng quan hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của TPS qua các năm như sau:

(Đơn vị tính: triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tăng/Giảm 2020/2019
Kết quả kinh doanh					
1	Tổng doanh thu	396,218	181,116	400,462	121%
2	Doanh thu hoạt động	20,588	173,354	390,125	125%
3	Chi phí hoạt động kinh doanh	398,011	107,348	203,106	89%
4	Chi phí tài chính	1	79	41,400	524 lần
5	Chi phí quản lý DN	8,805	22,740	52,227	129.7%
6	Lợi nhuận trước thuế	-10,662	50,949	103,710	103.6%
7	Lợi nhuận sau thuế	-10,622	54,366	89,266	64.2%
Cân đối kế toán					
8	Tổng tài sản	71,634	327,637	2,198,563	571%
9	Vốn chủ sở hữu	56,884	271,250	960,516	254%
Chỉ số tài chính					
10	Hệ số thanh toán hiện hành	4.38	5.45	9.13	
11	Tổng nợ/Vốn chủ sở hữu	0.26	0.21	1.29	
12	Tổng nợ/Tổng tài sản	0.21	0.17	0.56	
13	ROE	-18.7%	20%	9.3%	
14	ROA	-14.8%	16.6%	4.1%	
15	EPS (đồng)	-444	1,458	1,590	

Năm 2020 tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng nhanh chóng của TPS sau tái cấu trúc với doanh thu hoạt động đạt 390 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 103,7 tỷ đồng, tăng gần 104% so với lợi nhuận trước thuế của năm 2019. Kết quả này đã vượt 21% doanh thu và 29,6% lợi nhuận theo kế hoạch ĐHCĐ đề ra hồi đầu năm. Đây là mức doanh thu và lợi nhuận cao nhất TPS đạt được kể từ khi thành lập đến nay.



Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ nghiệp vụ Tư vấn với 306,47 tỷ đồng doanh thu, tăng 97,4% so với 2019 và chiếm hơn 76,5% tổng nguồn thu trong năm. Tiếp đến là hoạt động lưu ký với hơn 26,67 tỷ đồng doanh thu, tăng hơn 116% so với 2019. Hoạt động môi giới chứng khoán cũng có sự khởi sắc khi đạt 18,72 tỷ đồng doanh thu, so với vốn vẹn 1 tỷ đồng năm 2019.

Chi phí hoạt động năm 2020 tăng 89% thấp hơn đáng kể so với mức tăng 121% của tổng doanh thu cho thấy TPS kiểm soát tốt chi phí của các mảng nghiệp vụ kinh doanh. Tuy nhiên, chi phí quản lý tăng gần 130% do năm 2020 công ty đã thực hiện các hoạt động tái cơ cấu mạnh, xây dựng và mở rộng các văn phòng mới, tăng mạnh đội ngũ nhân sự chất lượng, giàu kinh nghiệm.

Chi phí tài chính phát sinh 41,4 tỷ đồng năm 2020 do TPS bắt đầu đủ điều kiện huy động vốn vay. Đặc biệt, việc phát hành thành công 1.000 tỷ trái phiếu doanh nghiệp giúp bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh ổn định trung dài hạn cho công ty.

Tổng kết năm 2020, lợi nhuận trước thuế của TPS đã tăng trưởng gấp đôi so với 2019.

Nhìn chung, hoạt động của TPS tiếp tục có những bước tiến vượt bậc trong năm 2020. Mặc dù vẫn còn khoản lỗ lũy kế 39,48 tỷ đồng để lại từ trước khi tái cơ cấu, nhưng với kết quả thực hiện vượt kế hoạch 2020 của ĐHĐCĐ và HĐQT, công ty có thể đạt mục tiêu xóa lỗ lũy kế sớm trong Q1/2021.

Về tình hình tài chính, tính đến hết ngày 31/12/2020, tổng tài sản của TPS đạt hơn 2.198 tỷ đồng, tăng mạnh 6,7 lần so với cuối năm 2019. Vốn chủ sở hữu đạt 960 tỷ đồng, tăng mạnh 3,5 lần so với 2019. Năm 2020, mặc dù công ty gia tăng sử dụng nợ vay so với các năm trước, hiện tại ở mức 56% tổng tài sản, nhưng vẫn duy trì các chỉ số tài chính ở mức an toàn. Hệ số thanh toán hiện hành đạt hơn 9,1 lần. Tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2020 đã kiểm toán đạt 424,12%.

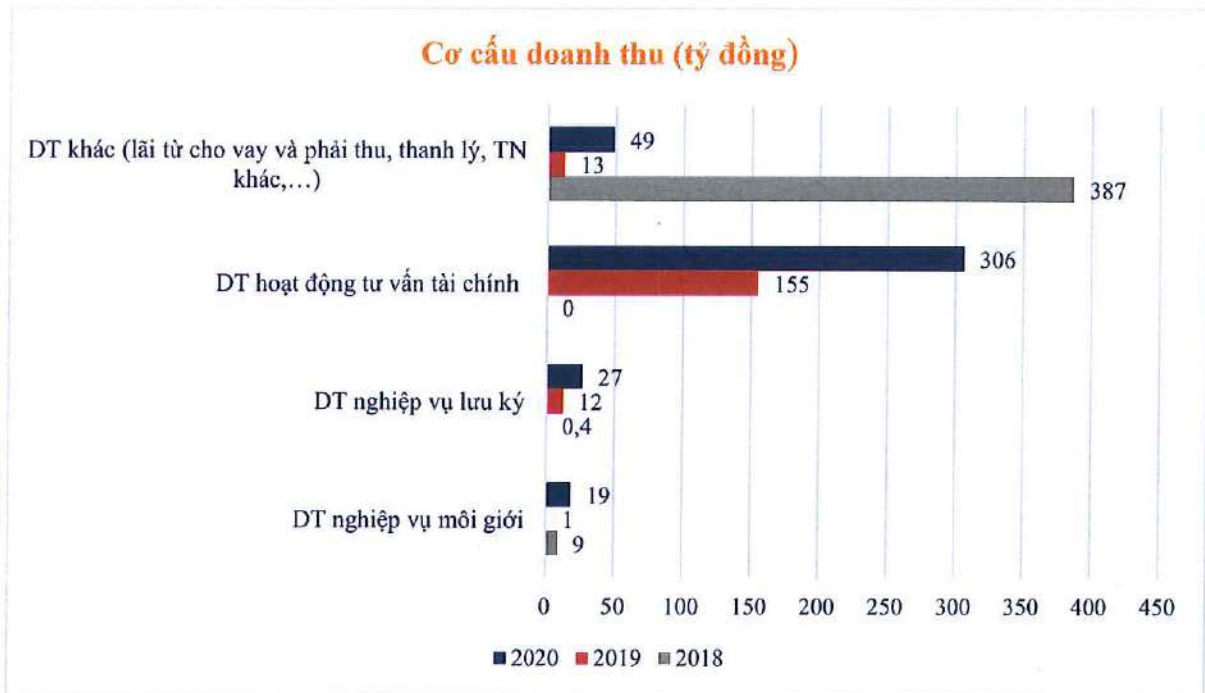


a. Cơ cấu doanh thu

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	Tăng/giảm 2020/2019
1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	4,654.76	2,162.64	15,431.78	613%
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	3,126.61	187.78	4,054.55	21.6 lần
- Chênh lệch tăng đánh giá lại TSTC FVTPL	681.88	1,933.88	1,157.19	-40%
- Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	846.27	40.98	10,220.04	248 lần
2. Lãi từ các khoản ĐT nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	1,592.57	2,001.39	5.75	-99.7%
3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	75.96	35.17	1,249.87	35 lần
4. Doanh thu nghiệp vụ MG chứng khoán	9,027.21	1,016.01	18,714.86	17.4 lần
5. DT nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	4,660.00	320.00	-	-100%
6. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	58.88	6,368.40	108 lần

7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký	399.84	12,334.32	26,669.18	216%
8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	0.08	155,253.70	306,470.21	97.4%
9. Thu nhập hoạt động khác	178.00	172.00	15,215.12	87.5 lần
Cộng doanh thu hoạt động	20,588.43	173,354.12	390,125.18	125%
Doanh thu hoạt động tài chính	329.47	270.15	380.76	41%



b. Cơ cấu chi phí

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	+/- 2020/2019
1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	10,353.32	1,296.97	7,111.95	448%
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	7,760.10	1,227.71	5,221.67	325%
- Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	2,593.22	69.26	1,771.96	25.7 lần
2. Dự phòng TSTC, xử lý tổn thất phải thu khó đòi, lỗ suy giảm TSTC, chi phí vay,..	378,422.83	0	0	
3. Chi phí hoạt động tự doanh	1,191.61	294.42	144.00	-51%

4. Chi phí môi giới chứng khoán	7,440.23	3,502.15	11,870.41	239%
5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký	578.19	452.94	31,067.00	68.6 lần
6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	24.00	101,801.70	152,912.87	50%
Cộng chi phí hoạt động	398,010	107,348.20	203,106.24	89%
Chi phí tài chính (lãi vay)	1.19	78.78	41,400.07	524 lần
Chi phí quản lý	8,805.01	22,739.83	52,227.43	130%

4. Các hoạt động kinh doanh chính tại TPS năm 2020

a. Hoạt động tư vấn tài chính

Hoạt động tư vấn tài chính có đóng góp quan trọng nổi bật tại TPS năm 2020 với doanh thu đạt 306,5 tỷ đồng, lợi nhuận đạt 150,6 tỷ đồng. Trong đó, nguồn thu chủ yếu là từ tư vấn phát hành trái phiếu với tổng giá trị phát hành và phân phối mới năm 2020 đạt 9.600 tỷ đồng, tăng 88% so với năm 2019.

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	Tăng/giảm 2020/2019
Doanh thu tư vấn	0.1	155,254	306,470	97%
Chi phí tư vấn	24	101,802	155,912	53%
Lợi nhuận tư vấn	-24	53,452	150,558	182%
Tổng số hợp đồng tư vấn đã ký	-	31	40	29%
<i>Số hợp đồng tư vấn đã ký</i>		2	3	50%
<i>Số hợp đồng tư vấn và đại lý phát hành đã ký</i>		29	37	28%
Số hợp đồng tư vấn và đại lý phát hành đã thực hiện	-	20	24	20%
Số hợp đồng tư vấn và đại lý phát hành đang thực hiện		11	13	18%
Tổng giá trị hợp đồng đã thực hiện	-	5,111,100	12,730,000	88%

Bên cạnh mảng kinh doanh chính là tư vấn phát hành trái phiếu, TPS cũng đã bắt đầu có thêm nguồn thu từ các hoạt động tư vấn thoái vốn Tổng Cty Cao su (GVR), SCIC (Châu Đức, Trà Bắc), tư vấn niêm yết (DC4 niêm yết trên sàn HNX), tư vấn M&A,...

b. Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay ký quỹ

Tính đến ngày 31/12/2020, Công ty có tổng cộng 10.734 tài khoản giao dịch, trong đó có 828 tài khoản mở mới, chủ yếu là nhà đầu tư cá nhân trong nước. Tổng giá trị giao dịch 8.739 tỷ

đồng, tăng 16 lần so với năm 2019, mang lại cho Công ty 18,7 tỷ đồng phí môi giới, tăng 18 lần so với năm ngoái.

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	2018	2019	2020	Tăng/giảm 2020/2019
Doanh thu môi giới (triệu đồng)	9,027	1,016	18,715	18.4 lần
Chi phí môi giới	7,440	3,502	11,870	239%
Lợi nhuận môi giới	1,587	-2,486	6,845	
Số lượng tài khoản	10,010	10,036	10,734	7%
Nhà đầu tư cá nhân trong nước	9,881	9,904	10,596	6.9%
Nhà đầu tư tổ chức trong nước	56	61	62	
Nhà đầu tư cá nhân nước ngoài	70	68	72	
Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài	3	3	4	
Gía trị giao dịch (triệu đồng)	2,011	534,036	8,739,000	16 lần

Bên cạnh đó, tổng dư nợ cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cuối năm 2020 là 127,82 tỷ đồng, mang lại khoản lãi từ cho vay là 1,25 tỷ đồng.

Nhìn tổng thể so với năm 2019, hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay ký quỹ tăng trưởng tốt. Tuy nhiên doanh thu của mảng này chỉ đạt 5% tổng doanh thu. Nguyên nhân khách quan là do thị trường ngày càng cạnh tranh gay gắt với sự tham gia của các công ty chứng khoán nước ngoài có chi phí vốn rất thấp. Bên cạnh đó, TPS mới triển khai lại hoạt động môi giới cuối 2019 và cho vay ký quỹ đầu 2020, nên còn cần hoàn thiện nhiều về mặt công nghệ, sản phẩm và đội ngũ.

c. Hoạt động tự doanh

Doanh thu hoạt động tự doanh năm 2020 đạt 14,3 tỷ đồng, tăng hơn 21 lần so với 2019. Nguồn thu từ hoạt động này chưa có đóng góp đáng kể do đến tháng 03/2020 TPS mới được cấp phép tự doanh trở lại và công ty vẫn đang trong quá trình hoàn thiện đội ngũ tự doanh giàu kinh nghiệm để đảm bảo hoạt động có hiệu quả.

(Đơn vị tính: triệu đồng)

Chỉ tiêu	2018	2019	2020
Lãi bán chứng khoán	3,127	188	4,055
Cổ tức	846	41	10,220
Doanh thu tự doanh	3,973	229	14,275
Chênh lệch đánh giá lại cổ phiếu (+/-)	- 1,911	1,865	- 615

Chi phí hoạt động tự doanh	8,951	1,522	5,366
Lợi nhuận tự doanh	- 6,890	571	8,294

5. Các nền tảng hỗ trợ hoạt động kinh doanh

Cùng với kết quả kết doanh đáng khích lệ năm 2020 của TPS, các đơn vị hỗ trợ của TPS có những đóng góp tích cực vào hoạt động chung của toàn Công ty, cụ thể:

a. Hoạt động nhân sự

- Công ty tiếp tục duy trì bộ máy kinh doanh tinh gọn, đẩy mạnh việc tuyển dụng nhân sự chất lượng, phát triển đa dạng các nghiệp vụ kinh doanh. TPS chủ trương phát triển nguồn lực theo chiều sâu, nhân sự có kiến thức và kinh nghiệm chuyên sâu trong từng mảng kinh doanh do họ phụ trách.
- Xây dựng cơ chế lương, thưởng theo hiệu suất để nâng cao năng suất lao động, thu hút nhân tài, chuẩn bị cho định hướng phát triển kinh doanh trong thời gian tới.
- Ngoài ra, Công ty cũng tập trung đẩy mạnh công tác đào tạo các kỹ năng nghiệp vụ cho nhân viên, mở rộng các chính sách hỗ trợ chi phí và thời gian cho nhân viên theo học các lớp đào tạo về nghiệp vụ, quản trị và các chứng chỉ hành nghề chứng khoán.

b. Hoạt động công nghệ thông tin

- Công ty đã quan tâm chú trọng đến việc áp dụng công nghệ thông tin trong giao dịch với khách hàng, quản lý và vận hành hàng ngày. Đến nay, TPS đã và đang đầu tư nâng cấp Hệ thống giao dịch chứng khoán đa phương tiện, Hệ thống quản lý và giao dịch trái phiếu doanh nghiệp, Hệ thống quản lý nhân sự Base, Hệ thống quản lý văn bản nội bộ.
- Phòng Công nghệ thông tin đã phối hợp với các phòng ban liên quan thực hiện một số công việc như sau:
 - Đưa hệ thống Core R6 nâng cấp vào giao dịch chính thức, thực hiện tốt công tác vận hành, quản lý hạ tầng, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định, hỗ trợ kịp thời cho các bộ phận nghiệp vụ khác và nhà đầu tư.
 - Đưa hệ thống quản lý và giao dịch trái phiếu Finbase vào hoạt động chính thức
 - Đa dạng hóa phương thức giao dịch, tiện ích nâng cao cho khách hàng.

c. Hoạt động Kế toán và quản lý nguồn vốn

- Nguồn vốn lưu động phục vụ đầu tư, kinh doanh cũng như chi phí hoạt động được quản lý sát sao, góp phần nâng cao hiệu suất sử dụng vốn của công ty.
- Trong năm 2020, công ty đã phát hành thành công 1.000 tỷ trái phiếu doanh nghiệp, đồng thời huy động vốn để tăng vốn điều lệ lên 1.000 tỷ nhằm bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh, mở rộng các nghiệp vụ.
- Các báo cáo tài chính định kỳ (quý, bán niên, năm) được cung cấp đúng hạn, tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Ngoài ra, các báo cáo bất thường theo yêu cầu của các cơ quan ban ngành có thẩm quyền được thực hiện nhanh chóng, giúp tham vấn kịp thời cho Ban điều hành trong việc quản trị nguồn vốn.

d. Hoạt động pháp chế và kiểm soát nội bộ

- Phòng pháp chế chuyên trách đáp ứng yêu cầu tham vấn cho Ban Lãnh đạo và các Đơn vị/ Phòng/ Ban khác nhanh chóng kịp thời. Công ty sẽ tăng cường nhân sự thuộc bộ phận kiểm soát nội bộ để đảm bảo công tác kiểm tra kiểm soát hoạt động kinh doanh được thực hiện thường xuyên.
- Công ty đã và đang từng bước rà soát các văn bản cũ để xây dựng các quy trình chính sách mới phục vụ cho các nghiệp vụ kinh doanh, đồng thời đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật mới ban hành trong năm 2020.

6. Kế hoạch hoạt động kinh doanh trong năm 2021

a. Dự báo kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán năm 2021

- Theo đánh giá chung, với việc kiểm soát tốt đại dịch Covid-19 thời gian qua và tiềm năng vị thế sẵn có, kinh tế Việt Nam nói chung và TTCK nói riêng đang đứng trước những vận hội mới trong năm 2021. Việc sửa đổi Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, đặc biệt là Luật Chứng khoán chính thức có hiệu lực cũng sẽ tạo nền tảng pháp lý mới nâng tầm thị trường.
- Theo nhận định của TPS, TTCK Việt Nam năm 2021 có nhiều yếu tố tích cực hỗ trợ cho sự phát triển chung của ngành như: nền kinh tế được dự báo tăng trưởng ở mức cao khoảng 6.8%; triển vọng thu hút vốn FDI nhờ vào việc kiểm soát tốt đại dịch và ổn định chính trị; chính phủ tiếp tục nới lỏng chính sách tài khóa và tiền tệ để tháo gỡ khó khăn cho khu vực tư nhân và thúc đẩy đà phục hồi của nền kinh tế.

b. Kế hoạch hoạt động kinh doanh của TPS năm 2021

- Mục tiêu chính trong năm 2021 được đề ra như sau:
 - Xóa lỗ lũy kế trong Quý 1/2021, đảm bảo tình hình tài chính công ty lành mạnh.
 - Phát hành thêm 7.000 tỷ đồng trái phiếu TPS bổ sung nguồn vốn tài trợ cho các nhu cầu phát triển kinh doanh của công ty, đủ điều kiện đăng ký cung cấp các dịch vụ mà công ty chưa thực hiện được.
 - Phát hành tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng trong năm 2021 nhằm tăng cường các tỷ lệ an toàn về vốn, đồng thời bổ sung nguồn vốn ổn định cho các hoạt động kinh doanh và đầu tư dài hạn.
 - Niêm yết cổ phiếu ORS của Công ty trên sàn HOSE hoặc HNX trước Quý 4/2021.
 - Chi tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông trong năm 2021, dự kiến 7%.
 - Ngoài doanh thu chính là nghiệp vụ tư vấn phát hành trái phiếu sẽ đẩy mạnh các mảng khác như: đầu tư chứng khoán niêm yết, môi giới, cho vay ký quỹ và các hoạt động đầu tư khác.
 - Hoàn thiện hạ tầng cơ sở, các công cụ giao dịch với khách hàng sẽ được cài đặt đầy đủ các chức năng, đưa TPS trở thành một trong những công ty có hệ thống giao dịch tốt hàng đầu thị trường.

c. Kế hoạch tài chính

- Kế hoạch tài chính cho năm 2021 như sau:

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Tăng/giảm
Doanh thu	400	623	56%
Chi phí hoạt động kinh doanh	245	368	50%
Chi phí quản lý kinh doanh	52	73	40%
Lợi nhuận trước thuế	104	182	75%
Lợi nhuận sau thuế	89	146	64%

d. Giải pháp và kế hoạch hành động

❖ Đối với hoạt động dịch vụ Ngân hàng đầu tư

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu, đặc biệt là trái phiếu niêm yết.
- Triển khai mạnh các hoạt động tư vấn M&A, tư vấn thoái vốn, tư vấn IPO, nhằm nâng cao thương hiệu TPS trên thị trường.
- Nghiên cứu, thực hiện đầu tư vào các tổ chức/dự án khả thi: bất động sản, năng lượng, sản xuất kinh doanh các mặt hàng trọng yếu.
- Phát triển các sản phẩm đầu tư mới thông qua kênh Quản lý Quỹ như ủy thác toàn phần, các loại hình quỹ mở...
- Mở rộng mạng lưới bán hàng, phát triển đội ngũ bán lẻ trái phiếu doanh nghiệp và các sản phẩm đầu tư tại Hà Nội và TPHCM.

❖ Đối với hoạt động Môi giới

- Nghiên cứu, triển khai các sản phẩm mới có tính ưu việt, đa dạng phù hợp cho từng đối tượng để thu hút lượng khách hàng mới, duy trì khách hàng cũ và gia tăng giá trị giao dịch và dư nợ cho vay ký quỹ.
- Đánh giá lại cơ chế hoa hồng, bổ sung thêm các chính sách để thu hút đội ngũ nhân sự giỏi, nhất là đội ngũ cấp quản lý.
- Xây dựng chương trình đào tạo chuẩn cho đội ngũ Môi giới nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho khách hàng giao dịch, trên cơ sở đảm bảo an toàn cho Công ty. Cải tiến và bổ sung các chức năng và tiện ích trên web, thiết bị di động,... nhằm kích thích khách hàng giao dịch và thu hút thêm các khách hàng mới.
- Xây dựng và quản lý chặt chẽ danh mục cho vay ký quỹ, giám sát và thực hiện nghiêm ngặt các quy định xử lý tài sản, đảm bảo không gây ra nợ xấu.

❖ Giải pháp về sản phẩm dịch vụ

- Sản phẩm đầu tư:
 - Bổ sung và hoàn thiện sản phẩm trái phiếu chuyên biệt cho khách hàng cá nhân, khách hàng tổ chức.
 - Hỗ trợ tài chính cho khách hàng bằng các sản phẩm hợp tác với ngân hàng đối tác.

- Sản phẩm, dịch vụ tài chính niêm yết:
 - Môi giới chứng khoán
 - Môi giới phái sinh
 - Phân phối chứng quyền có bảo đảm
 - Triển khai giao dịch T0 khi được cơ quan chức năng cho phép.
- Hoạt động ủy thác:
 - Ủy thác đầu tư trái phiếu.
 - Ủy thác đầu tư cổ phiếu niêm yết.
 - Ủy thác đầu tư chỉ định theo nhu cầu khách hàng.

❖ **Giải pháp về vận hành**

- Nâng cấp và cải tiến hệ thống, đảm bảo giao dịch hoạt động ổn định, hạn chế tối đa việc phát sinh lỗi giao dịch.
- Thường xuyên kiểm tra, rà soát toàn bộ các hạng mục chi phí hoạt động, giảm thiểu các chi phí bất hợp lý.
- Nâng cao chất lượng tuyển dụng nhân sự và dịch vụ nhân sự. Ứng dụng Base HRM trong quản lý nhân sự, xây dựng hệ thống KPI cho toàn công ty, hoàn chỉnh chức danh và phúc lợi tương ứng cho từng vị trí.
- Số hóa quy trình vận hành, quản lý thông tin khách hàng với hệ thống Base và CRM

MỞ TÀI KHOẢN ONLINE

Số hoá và chuyển đổi số quy trình mở tài khoản online

TRAO ĐỔI DỮ LIỆU

Tích hợp và phát triển công cụ trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống tốt hơn, kịp thời & tiện lợi hơn

HỆ THỐNG BÁO CÁO

Tái kiến trúc & nâng cao năng lực đáp ứng của hệ thống báo cáo OMIS
Nghiên cứu ứng dụng hệ thống PowerBI phục vụ báo cáo nội bộ



QUẢN LÝ VĂN BẢN & DVTC

Quy trình quản lý văn bản liên quan đến hợp đồng mở tài khoản chứng khoán, tài liệu nội bộ. Phát triển công cụ phục vụ cho các quy trình DVTC

DỰ ÁN CHUYỂN ĐỔI SỐ BASE

Đồng hành và hỗ trợ dự án số hoá hoạt động vận hành nội bộ ngoài core

PHASE 1 - HỆ THỐNG CRM

Triển khai giai đoạn 1 liên quan đến dữ liệu, báo cáo & tính toán hồng cho môi giới, quản lý danh mục khách hàng tiềm năng

- Phát triển hệ thống iTrade và Mobile App



HỆ THỐNG iTRADE



MOBILE APP



III. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá về hoạt động của Ban Tổng giám đốc

Năm 2020, HĐQT tiếp tục chú trọng công tác quản trị rủi ro, chuẩn hóa quy trình và tăng cường giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc (Ban TGD) nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật và các Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ và HĐQT, cụ thể như sau:

- Ban hành chính sách Quản trị Rủi ro 2020;
- Ban hành cơ cấu tổ chức Công ty;
- Triển khai phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ từ 439,6 tỷ lên 1.000 tỷ đồng;
- Triển khai phương án phát hành 1.000 tỷ trái phiếu;
- Cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu cho TPBank
- Quy chế nghiệp vụ tư vấn, bảo lãnh, đại lý phát hành trái phiếu;
- Miễn nhiệm/Bổ nhiệm Kế toán trưởng, Kiểm toán nội bộ;
- Chủ tịch HĐQT làm việc trực tiếp với Ban Tổng Giám đốc, phê duyệt và quyết định các vấn đề liên quan tình hình hoạt động Công ty.
- Hội đồng Quản trị theo dõi, giám sát và có những định hướng chỉ đạo đối với việc quản lý và điều hành hoạt động của Ban Tổng giám đốc để đảm bảo thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và các Nghị quyết HĐQT
- Hội đồng Quản trị theo dõi chặt chẽ việc thực hiện kế hoạch của Công ty, chỉ đạo kịp thời đảm bảo đạt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận đề ra.

Qua cơ chế kiểm tra, giám sát và báo cáo định kỳ cũng như báo cáo theo yêu cầu, HĐQT đánh giá Ban TGDĐ đã thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, Điều lệ Công ty và nghị quyết của ĐHĐCĐ.

2. Đánh giá kết quả kinh doanh của Công ty năm 2020

Nối tiếp những thành công đạt được trong năm trước, 2020 ghi nhận sự tăng tốc của TPS với doanh thu hoạt động 390,1 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế đạt 103,7 tỷ đồng, cao nhất kể từ khi thành lập đến nay. Kết quả này đạt được nhờ vào các yếu tố như sau:

- Hiệu quả của quá trình tái cơ cấu, cụ thể, hoạt động tư vấn tài chính doanh nghiệp đã đạt được những thành công nhất định; hoạt động môi giới và tự doanh tăng trưởng hơn rất nhiều so với năm trước.
- Sự lãnh đạo, chỉ đạo và đưa ra những quyết sách kịp thời của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành đã từng bước cải thiện được hoạt động của TPS;
- Sự nhiệt thành trong công việc của tập thể cán bộ nhân viên TPS.

Các yếu tố trên đã giúp TPS xây dựng được những nền tảng khá vững chắc để gặt hái các kết quả tích cực hơn trong năm 2021.

QUẢN TRỊ CÔNG TY

I. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ngày bắt đầu là thành viên HĐQT
01	Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2019
02	Ông Trần Sơn Hải	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 10 năm 2019
03	Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2019

2. Các hoạt động của HĐQT trong năm 2020

HĐQT hoạt động tuân thủ theo quy định về quản trị công ty theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty.

Năm 2020, HĐQT tiếp tục chú trọng công tác quản trị rủi ro, chuẩn hóa quy trình và tăng cường giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc (Ban TGD) nhằm đảm bảo hoạt động của Công ty được an toàn, tuân thủ đúng pháp luật và các Nghị quyết, Quyết định của ĐHCĐ và HĐQT.

- a. Năm 2020, HĐQT đã tổ chức 24 cuộc họp, ban hành 19 Nghị quyết/ Quyết định với số lượng thành viên tham dự và nội dung chính như sau:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
01	Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch HĐQT	19/19	100%	
02	Ông Trần Sơn Hải	Phó Chủ tịch HĐQT	19/19	100%	
03	Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên độc lập HĐQT	19/19	100%	

- b. Các Biên bản họp của HĐQT trong năm 2020:

Stt	Số Biên bản HĐQT	Ngày họp	Nội dung
1	01/2020/BB-HĐQT	20/03/2020	Ban hành Cơ cấu tổ chức hoạt động công ty
2	02/2020/BB-HĐQT	31/03/2020	Gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ Thường niên năm 2020 do Covid
3	03/2020/BB-HĐQT	31/03/2020	Vay vốn tại PVComBank để phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty
4	04/2020/BB-HĐQT	13/04/2020	Hạn mức cấp tín dụng cho Công ty tại TPBank (tối đa 100 tỷ)
5	05/2020/BB-HĐQT	14/04/2020	Hạn mức đầu tư công cụ nợ chính phủ (tối đa 100 tỷ)
6	06/2020/BB-HĐQT	14/04/2020	Chấp thuận cho Khối Ngân hàng đầu tư thực hiện nghiệp vụ tư doanh TPDN
7	07/2020/BB-HĐQT	14/04/2020	Ban hành Quy chế nghiệp vụ tư vấn, bảo lãnh, đại lý phát hành TPDN
8	08/2020/BB-HĐQT	11/05/2020	Hạn mức liên quan đến hoạt động nghiệp vụ tư vấn, bảo lãnh, đại lý phát hành trái phiếu
9	09/2020/BB-HĐQT	17/07/2020	Triển khai thực hiện Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ tối đa 1.000 tỷ (Lần 1_500 tỷ)
10	10/2020/BB-HĐQT	21/07/2020	Hạn mức cấp tín dụng cho Công ty tại TPBank (tối đa 180 tỷ)
11	11/2020/BB-HĐQT	10/08/2020	Hạn mức cấp tín dụng cho Công ty tại Ngân hàng TNHH Indovina
12	12/2020/BB-HĐQT	12/08/2020	Triển khai thực hiện Phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ tối đa 1.000 tỷ (Lần 2_500 tỷ)
13	13/2020/BB-HĐQT	18/08/2020	Triển khai thực hiện Phương án phát hành riêng lẻ tăng vốn từ 439,6 tỷ lên 1.000 tỷ
14	14/2020/BB-HĐQT	21/08/2020	Hạn mức đầu tư công cụ nợ chính phủ (tối đa
15	15/2020/BB-HĐQT	09/09/2020	Đầu tư các loại CK đã (hoặc chưa) đăng ký niêm yết, niêm yết và giao dịch tại Sở GDCK
16	16/2020/BB-HĐQT	21/09/2020	Đầu tư các giấy tờ có giá của các tổ chức tài chính và tổ chức tín dụng phát hành
17	17/2020/BB-HĐQT	12/11/2020	Miễn nhiệm/Bổ nhiệm Kế toán trưởng, Kiểm toán nội bộ

Stt	Số Biên bản HĐQT	Ngày họp	Nội dung
18	18/2020/BB-HĐQT	20/11/2020	Hạn mức cấp tín dụng cho Công ty tại TPBank (tối đa 200 tỷ)
19	19/2020/BB-HĐQT	25/11/2020	Cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu cho TPBank
20	20/2020/BB-HĐQT	14/12/2020	Kế hoạch mua Bất động sản là Trụ sở làm việc
21	21/2020/BB-HĐQT	14/12/2020	Đầu tư mua cổ phần CTCP Phát triển Bất Động Sản C30 Tân Bình
22	22/2020/BB-HĐQT	21/12/2020	Hạn mức đầu tư chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch trên TTCK
23	23/2020/BB-HĐQT	21/12/2020	Miễn nhiệm/Bổ nhiệm Người đứng đầu chi nhánh Hà Nội
24	24/2020/BB-HĐQT	30/12/2020	Hợp đồng hợp tác phát triển kinh doanh giữa TPS TPBank

c. Các Nghị quyết/Quyết định được HĐQT ban hành năm 2020:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định HĐQT	Ngày	Nội dung
1	01/2020/NQ-HĐQT	26/03/2020	Thay đổi cơ cấu tổ chức hoạt động công ty.
2	02/2020/NQ-HĐQT	07/04/2020	Gia hạn thời gian tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020.
3	03/2020/NQ-HĐQT	07/04/2020	Thông qua hạn mức tín dụng tại PVCombank
4	04/2020/NQ-HĐQT	18/06/2020	Không tiếp tục triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ tăng vốn từ 400 tỷ lên 500 tỷ_Đợt 2.
5	05/2020/NQ-HĐQT	24/07/2020	Phát hành trái phiếu riêng lẻ tối đa 1.000 tỷ_Lần 1
6	06/2020/NQ-HĐQT	14/08/2020	Thông qua hạn mức tín dụng tại Indovina Bank
7	07/2020/NQ-HĐQT	14/08/2020	Phát hành trái phiếu riêng lẻ tối đa 1.000 tỷ_Lần 2

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định HĐQT	Ngày	Nội dung
8	08/2020/NQ-HĐQT	03/09/2020	Triển khai thực hiện Phương án phát hành cổ phiếu chào bán riêng lẻ tăng vốn từ 439,6 tỷ lên 1.000 tỷ
9	09/2020/NQ-HĐQT	26/11/2020	Cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành trái phiếu cho TPB
10	01/2020/QĐ-HĐQT	20/02/2020	Tổ chức cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020
11	02/2020/QĐ-HĐQT	05/05/2020	Ban hành Quy chế Nghiệp vụ Tư vấn, Bảo lãnh, Đại lý Phát hành Trái phiếu
12	03/2020/QĐ-HĐQT	12/05/2020	Phê duyệt Tổng Hạn Mức của Nghiệp Vụ Tư Vấn Phát Hành
13	04/2020/QĐ-HĐQT	19/11/2020	Miễn nhiệm kế toán trưởng
14	05/2020/QĐ-HĐQT	19/11/2020	Bổ nhiệm kế toán trưởng
15	06/2020/QĐ-HĐQT	19/11/2020	Miễn nhiệm kiểm toán nội bộ
16	07/2020/QĐ-HĐQT	19/11/2020	Bổ nhiệm kiểm toán nội bộ
17	08/2020/QĐ-HĐQT	30/12/2020	Miễn nhiệm Giám đốc chi nhánh Hà Nội
18	09/2020/QĐ-HĐQT	30/12/2020	Bổ nhiệm Giám đốc chi nhánh Hà Nội
19	10/2020/QĐ-HĐQT	30/12/2020	Đầu tư mua cổ phần của CTCP Phát triển Bất động sản C30 Tân Bình

d. Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT: không có.

e. Hoạt động của Chủ tịch HĐQT:

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm lãnh đạo chung mọi hoạt động của HĐQT theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn quy định tại Điều lệ công ty cũng như theo quy định hiện hành của pháp luật, cụ thể:

- Định hướng và chỉ đạo chính sách, kế hoạch hoạt động của HĐQT.
- Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp.
- Triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT.
- Tổ chức việc thông qua nghị quyết của HĐQT.
- Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết/quyết định của HĐQT.
- Chủ tọa cuộc họp ĐHĐCĐ, các cuộc họp HĐQT.

f. Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát:

Trong năm 2020, HĐQT đã thực hiện chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát với số tiền

chi trả nằm trong kế hoạch thù lao năm 2020 đã được ĐHĐCĐ thông qua.

3. **Đánh giá hoạt động của HĐQT của năm 2020**

- HĐQT đã giám sát việc thực hiện các nghị quyết/quyết định của HĐQT và ĐHĐCĐ
- Sự tách biệt vai trò của Chủ tịch HĐQT và TGD thể hiện sự độc lập và phân chia trách nhiệm rõ ràng giữa HĐQT và Ban TGD nhằm đảm bảo sự phân chia quyền hạn trong việc ra quyết định, tăng trách nhiệm và nâng cao tính độc lập trong hoạt động của HĐQT;
- HĐQT duy trì hoạt động phù hợp với quy định tại Điều lệ của Công ty và quy định của pháp luật, đảm bảo yêu cầu về số lượng cuộc họp cũng như số thành viên tham dự để đáp ứng yêu cầu về tính pháp lý và hiệu quả.

4. **Kết quả phương án phát hành riêng lẻ tăng vốn điều lệ từ 439,6 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng**

Theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 19/06/2020 của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, ĐHĐCĐTN đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ chào bán cho các Nhà đầu tư để tăng vốn điều lệ từ 439,6 tỷ đồng lên 1.000 tỷ đồng. Kết quả thực hiện như sau:

- Công ty đã triển khai thực hiện tăng vốn từ 439,6 tỷ lên 1.000 tỷ đồng thành công.
- Vào ngày 29/10/2020, công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 439,6 tỷ đồng tăng lên 1.000 tỷ đồng.

5. **Định hướng phát triển của HĐQT năm 2021**

Trong năm 2020, Công ty đã tăng vốn thành công lên 1.000 tỷ đồng, tuy nhiên quy mô vốn hiện tại vẫn còn khá nhỏ so với mặt bằng chung của các Công ty Chứng khoán trên thị trường. Ban lãnh đạo Công ty đã đề ra chiến lược phát triển bền vững như sau:

- Tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 2.000 tỷ đồng và phát hành thêm 7.000 tỷ đồng trái phiếu để tăng nguồn vốn trung dài hạn cho Công ty đáp ứng các nhu cầu mở rộng hoạt động kinh doanh như tự doanh, bảo lãnh phát hành, cho vay ký quỹ, chứng quyền.
- Thực hiện xóa lỗ lũy kế sớm trong Q1/2021.
- Chuyển cổ phiếu ORS sang niêm yết trên sàn HOSE hoặc HNX.
- Đẩy mạnh doanh thu ở các hoạt động: đầu tư chứng khoán niêm yết, môi giới, cho vay ký quỹ và các hoạt động đầu tư khác.
- Xây dựng mô hình rủi ro để có thể lượng hóa được rủi ro và có những quyết sách kịp thời hạn chế tối đa rủi ro phát sinh trong hoạt động tư vấn, bảo lãnh phát hành trái phiếu doanh nghiệp.
- Tập trung phát triển hệ thống công nghệ thông tin, nâng cao trải nghiệm của khách hàng với các sản phẩm/dịch vụ của TPS.

II. **BAN KIỂM SOÁT**

1. **Thông tin về thành viên Ban kiểm soát**

STT	Ban kiểm soát	Chức vụ	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS	Trình độ chuyên môn
01	Ông Nguyễn Đình Ngôn	Thành viên	26/4/2019 – 19/06/2020	Quản trị kinh doanh
02	Ông Nguyễn Thế Trung	Thành viên	26/4/2019 – 19/06/2020	Tài chính ngân hàng
03	Bà Trần Thanh Hương	Trưởng ban	26/4/2019	Kế toán
04	Bà Võ Thị Xuân Lan	Thành viên	19/6/2020	Tài chính tín dụng
05	Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm	Thành viên	19/6/2020	Quản trị kinh doanh

2. Hoạt động của Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát (BKS) với tư cách là đại diện cổ đông thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và kiến nghị những thay đổi cần thiết trong các lĩnh vực quản trị rủi ro, nâng cao chất lượng quản trị doanh nghiệp tại Công ty. Trong năm 2020, hoạt động của BKS bao gồm:

- Tham gia các cuộc họp giao ban định kỳ hàng tháng với Ban lãnh đạo Công ty (HDQT, Tổng Giám đốc, Giám đốc Khối các phòng/ban, Kế toán trưởng).
- Giám sát tình hình triển khai kế hoạch kinh doanh
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) và Nghị quyết của Hội đồng quản trị (HDQT) trong năm 2020;
- Giám sát tình hình tuân thủ các quy định pháp luật, Điều lệ, các Quy chế, Quy trình nội bộ của Công ty cũng như tính hợp lý trong việc điều hành kinh doanh và phân bổ nguồn lực để triển khai các kế hoạch kinh doanh;
- Giám sát các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát theo đúng quy định pháp luật. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích: Hội đồng quản trị đã thực hiện chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát với số tiền chi trả nằm trong kế hoạch thù lao năm 2020 đã được ĐHĐCĐ thông qua.
- Giám sát tình tài chính kế toán của công ty.

III. THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hoạt động quản trị công ty được thực hiện tuân thủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty.

IV. THÔNG TIN CỔ ĐÔNG VÀ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU

1. Thông tin chung về cổ phiếu

- Mã chứng khoán niêm yết : ORS
- Sàn niêm yết : Upcom
- Cổ phiếu đang lưu hành : 100.000.000 cổ phiếu

- Cổ phiếu đang niêm yết : 100.000.000 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 đồng/cổ phần
- Loại cổ phiếu : Phổ thông

2. Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông được tính toán tỷ lệ sở hữu dựa trên Danh sách người sở hữu chốt ngày 17/02/2021 như sau:

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông nắm giữ từ 5% trở lên	3	26.309.300	26,31
2	Cổ đông nắm giữ dưới 5%	876	73.690.700	73,69
Tổng cộng		879	100.000.000	100,00

Thông tin cổ đông lớn sở hữu từ 5%:

Stt	Tên cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
1	Vũ Lê Thùy Linh	9.299.300	9,3
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	9.010.000	9,0
3	Nguyễn Thị Minh Loan	8.000.000	8,0

Cơ cấu cổ đông theo địa lý:

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ (%)
I Trong nước:				
	- Cá nhân	870	87.234.899	87,2349
	- Tổ chức	4	12.761.700	12,7617
II Nước ngoài:				
	- Cá nhân	4	2.401	0,0024
	- Tổ chức	1	1.000	0,0001
Tổng cộng		879	100.000.000	100,0000

3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đvt: Triệu đồng

Chỉ tiêu	01/01/2020	Trong năm		31/12/2020
		Tăng	Giảm	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000	600.000		1.000.000

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	400.000	600.000	1.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	0		0
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	0		0
Lợi nhuận chưa phân phối	-128.750	89.266	- 39.484
Vốn chủ sở hữu	271.250	689.266	960.516

4. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan với cổ phiếu của công ty

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	SLCP trước GD	SLCP sau GD	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Tổ chức có liên quan đến Chủ tịch HĐQT _ Ông Đỗ Anh Tú và thành viên độc lập HĐQT _ Bà Trương Thị Hoàng Lan	3.960.000	9.010.000	9,01%
Công ty TNHH Đầu Tư TP Việt Nam	Tổ chức có liên quan đến Chủ tịch HĐQT _ Ông Đỗ Anh Tú	564.800	3.183.800	3,18%
Nguyễn Thị Lệ Tùng	Cổ đông nội bộ	0	500.000	0,50%
Nguyễn Thị Khánh Hòa	Cổ đông nội bộ	0	100.000	0,10%

5. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

6. Hoạt động quan hệ cổ đông trong năm 2020

Năm 2020, TPS thực hiện tốt các hoạt động liên quan tới cổ đông. Bộ phận quan hệ cổ đông chuyên trách xử lý các vấn đề liên quan tới cổ đông, điều này góp phần cho việc minh bạch hóa thông tin tới cổ đông, các cơ quan chức năng và cộng đồng nhà đầu tư.

- **Hoạt động công bố thông tin:** Các thông tin liên quan tới toàn bộ hoạt động kinh doanh của TPS được công bố nhanh chóng, kịp thời trên website của TPS và các kênh thông tin theo quy định, thông tin được truyền tải tới cổ đông nhanh chóng, chính xác và nắm bắt kịp thời theo đúng quy định của Pháp luật.
- **Hoạt động cung cấp thông tin theo yêu cầu:** Các thông tin thắc mắc của cổ đông yêu cầu và phù hợp với quy định về quyền hạn của cổ đông đều được TPS cung cấp và thông báo kịp thời cho cổ đông đúng thời gian quy định.

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KIỂM TOÁN
2020**

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 14/GPĐC-UBCK được cấp ngày 30/03/2020, thay đổi vốn điều lệ từ 439.600.000.000 VND tăng lên 1.000.000.000.000 VND.

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Anh Tú	Chủ tịch
Ông Trần Sơn Hải	Phó chủ tịch
Bà Trương Thị Hoàng Lan	Thành viên độc lập

Ban kiểm soát

Bà Trần Thanh Hương	Trưởng ban
Bà Đặng Sĩ Thùy Tâm	Thành viên
Bà Võ Thị Xuân Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Sơn Hải	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lệ Tùng	Giám đốc Khối tài chính
Ông Nguyễn Đình Ngôn	Giám đốc Khối ngân hàng đầu tư
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Giám đốc Khối vận hành

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Sơn Hải	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 3, 75- 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, được lập ngày 02 tháng 02 năm 2021, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

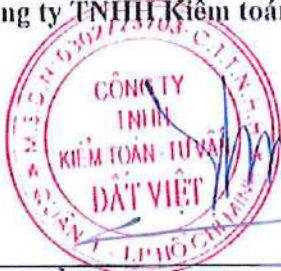
Theo ý kiến của Chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý thêm với người đọc Báo cáo này vấn đề sau: Trong năm, Công ty phát sinh khoản đặt cọc số tiền 500.000.000.000 VND là biện pháp bảo đảm thực hiện giao dịch nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số 42-44 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho mục đích làm trụ sở của Công ty với tổng giá trị Hợp đồng là 650.000.000.000 VND (Xem Thuyết minh V.4).

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt



NGUYỄN THỊ THOM - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1

LÊ THỊ BÍCH NGỌC - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1817-2018-037-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

MẪU B01-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,172,960,074,502	307,109,132,401
110	Tài sản tài chính		2,169,121,731,195	170,779,383,560
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1,002,117,958,872	17,115,839,349
111.1	Tiền		1,002,117,958,872	117,115,839,349
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	V.3a	450,490,918,650	3,861,000,320
114	Các khoản cho vay	V.3b	127,817,183,500	1,426,380,509
117	Các khoản phải thu		695,000,000	-
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính	V.4a	695,000,000	-
118	Trả trước cho người bán	V.4b	512,551,667,980	748,752,200
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	V.4c	62,742,833,058	2,620,427,667
122	Các khoản phải thu khác	V.4d	12,706,169,135	45,006,983,515
130	Tài sản ngắn hạn khác		3,838,343,307	136,329,748,841
131	Tạm ứng	V.5	562,451,671	134,761,567,327
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6a	1,090,385,434	1,545,181,514
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	V.7a	20,000,000	20,000,000
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	2,165,506,202	3,000,000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		25,603,536,023	20,527,552,079
210	Tài sản tài chính dài hạn		-	-
220	Tài sản cố định		6,956,397,665	3,571,526,285
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	3,230,140,480	3,528,432,937
222	Nguyên giá		9,118,477,729	8,375,919,529
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(5,888,337,249)	(4,847,486,592)
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	3,726,257,185	43,093,348
228	Nguyên giá		10,953,787,564	7,174,617,564
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(7,227,530,379)	(7,131,524,216)
230	Bất động sản đầu tư		-	-
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	425,882,609	1,125,390,000
250	Tài sản dài hạn khác		18,221,255,749	15,830,635,794
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	V.7b	2,265,293,833	1,492,116,185
252	Chi phí trả trước dài hạn	V.6b	5,501,756,869	6,871,378,972
253	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	V.11	6,353,177,853	3,416,322,424
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	V.12	4,101,027,194	4,050,818,213
260	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,198,563,610,525	327,636,684,480
300	NỢ PHẢI TRẢ		1,238,047,594,567	56,386,664,481
310	Nợ phải trả ngắn hạn		238,047,594,567	56,386,664,481
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.13	-	15,000,000,000
312	Vay ngắn hạn		-	15,000,000,000

318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		55,406,916,000	-
320	Phải trả người bán ngắn hạn		324,237,500	967,269,530
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7,122,594,274	7,287,069,744
323	Phải trả người lao động		8,570,186,519	1,521,320,000
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	845,000
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	33,565,253,669	12,369,898,064
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		31,151,123,629	-
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	V.16	101,907,282,976	19,240,262,143
340	Nợ phải trả dài hạn		1,000,000,000,000	-
341	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	-	-
346	Trái phiếu phát hành dài hạn	V.17	1,000,000,000,000	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		960,516,015,958	271,250,019,999
410	Vốn chủ sở hữu		960,516,015,958	271,250,019,999
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	V.18	1,000,000,000,000	400,000,000,000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1,000,000,000,000	400,000,000,000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		1,000,000,000,000	400,000,000,000
417	Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)	V.19	(39,483,984,042)	(128,749,980,001)
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(45,270,770,467)	(132,214,676,633)
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		5,786,786,425	3,464,696,632
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,198,563,610,525	327,636,684,480

CÁC CHI TIẾT NGOÀI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2020	31/12/2019
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý	408,234,835,519	411,003,105,849
006	Cổ phiếu đang lưu hành	100,000,000	40,000,000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	227,218,270,000	624,970,000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	-	-
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK	1,511,500,000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	98,100,000,000	3,000,000,000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	3,107,055,785,000	1,782,590,610,000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,113,855,545,000	948,781,920,000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1,966,554,330,000	832,626,290,000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	26,645,910,000	1,182,400,000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	24,349,090,000	-
026	Tiền gửi của khách hàng	182,001,020,004	29,627,572,793
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	154,001,020,004	13,427,572,793
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	28,000,000,000	16,200,000,000
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	154,001,020,004	13,427,572,793
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	153,425,112,018	13,317,515,503
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	575,907,986	110,057,290
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28,000,000,000	16,200,000,000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1,606,627,659	1,620,849,159



TRẦN SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Giám đốc Khối tài chính

NGUYỄN THỊ KIỆU NHI HÒA
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

MẪU B02-CTCK
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		15,431,781,550	2,162,637,279
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	VI.1	4,054,547,038	187,775,781
01.2	Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	VI.2	1,157,191,264	1,933,877,898
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	VI.3	10,220,043,248	40,983,600
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	VI.3	5,753,425	2,001,390,379
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	VI.3	1,249,873,023	35,173,288
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	VI.4	18,714,861,029	1,016,008,565
07	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	VI.4	-	320,000,000
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	VI.4	6,368,409,091	58,880,779
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	VI.4	26,669,182,107	12,334,324,736
10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	VI.4	306,470,205,479	155,253,700,000
11	Thu nhập hoạt động khác	VI.4	15,215,117,574	172,000,000
20	Cộng doanh thu hoạt động		390,125,183,278	173,354,115,026
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		7,111,954,305	1,296,970,229
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	VI.1	5,221,666,414	1,227,706,039
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	VI.2	1,771,956,900	69,264,190
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		118,330,991	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh	VI.5	144,000,000	294,419,903
27	Chi phí môi giới chứng khoán	VI.5	11,870,411,833	3,502,145,610
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	VI.5	31,067,004,543	452,944,585
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	VI.5	152,912,872,528	101,801,697,665
40	Cộng chi phí hoạt động		203,106,243,209	107,348,177,992
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	VI.6	380,759,736	270,154,635
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		380,759,736	270,154,635
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
52	Chi phí lãi vay	VI.7	41,400,067,222	78,778,526
60	Cộng chi phí tài chính		41,400,067,222	78,778,526
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	VI.8	52,227,427,129	22,739,825,619
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		93,772,205,454	43,457,487,524
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				

71	Thu nhập khác	VI.9	9,955,861,771	7,491,800,193
72	Chi phí khác		18,506,611	-
80	Cộng kết quả hoạt động khác		9,937,355,160	7,491,800,193
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		103,709,560,614	50,949,287,717
91	Lợi nhuận đã thực hiện		104,324,326,250	49,084,674,009
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		(614,765,636)	1,864,613,708
100	CHI PHÍ THUẾ TNDN		14,443,564,655	(3,416,322,424)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	17,380,420,084	-
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.11	(2,936,855,429)	(3,416,322,424)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		89,265,995,959	54,365,610,141
300	THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
400	Tổng thu nhập (lỗ) toàn diện khác		-	-
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG		-	-
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	VI.12a	1,590	1,458
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	VI.12b	1,590	1,458



TRẦN SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Giám đốc Khởi tài chính

NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B03-CTCK**Đơn vị tính: VND**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		103,709,560,614	50,949,287,717
02	Điều chỉnh cho các khoản:		42,408,369,253	(415,687,136,270)
03	- Khấu hao TSCĐ		1,167,700,570	696,401,290
04	- Các khoản dự phòng		-	(416,462,316,086)
06	- Chi phí lãi vay		41,400,067,222	78,778,526
07	- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		18,506,250	-
09	- Các khoản điều chỉnh khác		(177,904,789)	-
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ		1,771,956,900	69,264,190
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		1,771,956,900	69,264,190
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(1,157,191,264)	(1,933,877,898)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(1,157,191,264)	(1,933,877,898)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(840,596,751,271)	294,283,324,224
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(447,244,683,966)	18,037,994,158
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	15,000,000,000
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(126,390,802,991)	(1,351,380,509)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(695,000,000)	37,510,206,284
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		-	261,534,246
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(60,122,405,391)	7,111,786,066
38	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC		-	-
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		32,251,464,380	333,945,126,287
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		133,375,729,027	(136,063,238,945)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		66,700,901,742	3,205,223,409
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		1,824,418,183	(6,126,713,420)
43	- (-) Thuế TNDN đã nộp		(19,545,926,286)	-
44	- (-) Lãi vay đã trả	VII	(31,498,697,359)	(49,189,485)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	VII	(510,134,343,910)	(34,200,637)
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(845,000)	845,000
47	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm chi phí lãi vay phải trả)		16,429,319	4,448,143,616
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		7,048,866,519	807,352,323
49	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC		-	-
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		113,818,144,462	17,579,835,831

60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(693,864,055,768)	(72,319,138,037)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	VII	(6,133,824,709)	(4,810,341,100)
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6,133,824,709)	(4,810,341,100)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		600,000,000,000	160,000,000,000
73	Tiền vay gốc		1,469,859,320,772	15,000,000,000
73.2	Tiền vay khác		1,469,859,320,772	15,000,000,000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(484,859,320,772)	-
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(484,859,320,772)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1,585,000,000,000	175,000,000,000
90	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		885,002,119,523	97,870,520,863
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	V.1	117,115,839,349	19,245,318,486
101.1	- Tiền		117,115,839,349	1,145,318,486
101.2	- Các khoản tương đương tiền		-	18,100,000,000
103	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	1,002,117,958,872	117,115,839,349
103.1	- Tiền		1,002,117,958,872	117,115,839,349
103.2	- Các khoản tương đương tiền		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2020	31/12/2019
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	2,513,795,385,550	223,057,325,600
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(2,055,727,078,000)	(278,965,105,300)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2,133,746,778,247	486,242,051,804
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(2,450,197,832,850)	(428,735,843,595)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(1,043,805,736)	(441,824,736)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	4,947,766,798,740	2,409,227,233,089
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	(4,935,966,798,740)	(2,393,027,233,089)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	152,373,447,211	17,356,603,773
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	29,627,572,793	12,270,969,020
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	29,627,572,793	12,270,969,020
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13,427,572,793	12,270,969,020
	<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>		
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	16,200,000,000	-
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	182,001,020,004	29,627,572,793
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	182,001,020,004	29,627,572,793
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	154,001,020,004	13,427,572,793
	<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>		
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	28,000,000,000	16,200,000,000



TRẦN SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Giám đốc Khối tài chính

NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA
Kế toán trưởng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

MẪU B04-CTCK
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Tại ngày 01/01/2019	Tại ngày 01/01/2020	Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019	
			Tăng	Giảm
Biến động vốn chủ sở hữu				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	290,000,000,000	400,000,000,000	160,000,000,000	(50,000,000,000)
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	240,000,000,000	400,000,000,000	160,000,000,000	-
Thặng dư vốn cổ phần	50,000,000,000	-	-	(50,000,000,000)
Lợi nhuận chưa phân phối	(233,115,590,142)	(128,749,980,001)	54,889,496,562	-
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(231,299,350,642)	(132,214,676,633)	53,179,314,674	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1,816,239,500)	3,464,696,632	1,710,181,888	-
Cộng	56,884,409,858	271,250,019,999	214,889,496,562	(50,000,000,000)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020		Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 31/12/2019
Tăng	Giảm		
600,000,000,000	-	400,000,000,000	1,000,000,000,000
600,000,000,000	-	400,000,000,000	1,000,000,000,000
-	-	-	-
86,943,906,166	2,322,089,793	(178,226,093,580)	(39,483,984,042)
86,943,906,166	-	(178,120,035,968)	(45,270,770,467)
-	2,322,089,793	(106,057,612)	5,786,786,425
686,943,906,166	2,322,089,793	221,773,906,420	960,516,015,958



TRẦN SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Giám đốc Khối tài chính

NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B09-CTCK

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tên tiếng Anh là Tien Phong Securities Corporation, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp điều chỉnh các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 72/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 9 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 120.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 100/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 152/2010/GCNCP-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 02 tháng 7 năm 2010, chuẩn y chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là ORS. Ngày 12 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn, chức danh Chủ tịch HĐQT.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang, chức danh Chủ tịch Ban Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 90/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2018, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 01 năm 2019, chuẩn y việc rút nghiệp vụ kinh doanh tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 3 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 4 năm 2019, chuẩn y việc các việc sau:
 - Thay đổi tên Công ty từ “Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông” thành “Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong”.
 - Tăng vốn điều lệ từ 240.000.000.000 VND lên 400.000.000.000 VND.

- Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 25 tháng 2 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2020, chuẩn y các việc sau:
 - Tăng vốn điều lệ từ 400.000.000.000 VND lên 439.600.000.000 VND.
 - Cấp phép bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 439.600.000.000 VND tăng lên 1.000.000.000.000 VND.

Cổ phiếu ORS của Công ty hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 10 tháng 4 năm 2019 theo Quyết định số 125/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng Hà Nội.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, cổ phiếu ORS của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 183/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ vào ngày 17 tháng 4 năm 2019 theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội số 376/TB-SGDHN ngày 10 tháng 4 năm 2019.

- **Vốn pháp định** : 250.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 1.000.000.000.000 VND
 - Số cổ phiếu : 100.000.000 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**
 - Địa chỉ : Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM
 - Điện thoại : (84-028) 3911 8014
 - Fax : (84-028) 3911 8015
 - Mã số thuế : 0 3 0 4 8 1 4 3 3 9
- **Chi nhánh**
 - Tên Chi nhánh : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội
 - Địa chỉ : Tầng 12, DOJ Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Hà Nội

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về “Hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán” và các sửa đổi bổ sung theo Thông tư 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 như sau:

- 1) Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- 2) Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- 3) Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

- 4) Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
- Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- 5) Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại Điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
- Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty thực hiện;
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.
- 6) Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 123 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 64 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 thuộc kỳ kế toán năm thứ 14 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phát sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ

các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán.

c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
 - + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê đường truyền dẫn, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

15. **Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

16. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

17. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ	8.011.957	35.089.065
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	1.002.109.946.915	117.080.750.284
Cộng	<u>1.002.117.958.872</u>	<u>117.115.839.349</u>

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
Của CTCK	31.580.480	1.169.095.249.500
Cổ phiếu	22.860.480	292.569.399.500
Trái phiếu	8.720.000	876.525.850.000
Của Nhà đầu tư	446.172.386	7.570.280.352.050
Cổ phiếu	429.875.856	5.930.893.036.950
Trái phiếu	16.000.000	1.639.029.000.000
Chứng khoán khác	296.530	358.315.100
Cộng	477.752.866	8.739.375.601.550

3. Các loại tài sản tài chính

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	292.015.659.250	291.390.918.650	812.626.112	861.000.320
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	803.400.000	587.100.000	803.400.000	859.020.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	13.625.783.138	14.206.920.000	-	-
Ngân hàng TMCP Nam Việt	141.592.000.000	141.592.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	21.985.250.000	22.502.550.000	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	114.000.000.000	112.500.000.000	-	-
Các công ty khác	9.226.112	2.348.650	9.226.112	1.980.320
Cổ phiếu chưa niêm yết	143.000.000.000	143.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản C30 Tân Bình	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	16.041.650.828	16.100.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	16.041.650.828	16.100.000.000	-	-
Cộng	451.057.310.078	450.490.918.650	3.812.626.112	3.861.000.320

b) Các khoản cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động Margin	23.283.332.086	23.283.332.086	-	-
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	104.533.851.414	104.533.851.414	1.426.380.509	1.426.380.509
Cộng	127.817.183.500	127.817.183.500	1.426.380.509	1.426.380.509

c) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị trường cuối kỳ

	Số cuối năm				
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ này	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tài sản tài chính FVTPL	451.057.310.078	450.490.918.650	1.157.580.027	(1.723.971.455)	450.490.918.650
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>292.015.659.250</i>	<i>291.390.918.650</i>	<i>1.099.230.855</i>	<i>(1.723.971.455)</i>	<i>291.390.918.650</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	803.400.000	587.100.000	-	(216.300.000)	587.100.000
CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau	13.625.783.138	14.206.920.000	581.136.862	-	14.206.920.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	21.985.250.000	22.502.550.000	517.300.000	-	22.502.550.000
Tổng CTCP Thiết bị điện Việt Nam	114.000.000.000	112.500.000.000	-	(1.500.000.000)	112.500.000.000
Các công ty khác	141.601.226.112	141.594.348.650	793.993	(7.671.455)	141.594.348.650
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>143.000.000.000</i>	<i>143.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>143.000.000.000</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
CTCP Phát triển Bất Động Sản C30 Tân Bình	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-	140.000.000.000
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	<i>16.041.650.828</i>	<i>16.100.000.000</i>	<i>58.349.172</i>	<i>-</i>	<i>16.100.000.000</i>
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	16.041.650.828	16.100.000.000	58.349.172	-	16.100.000.000
Các khoản cho vay	127.817.183.500	127.817.183.500	-	-	127.817.183.500
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	127.817.183.500	127.817.183.500	-	-	127.817.183.500
Cộng	578.874.493.578	578.308.102.150	1.157.580.027	(1.723.971.455)	578.308.102.150
Tài sản tài chính FVTPL	451.057.310.078	450.490.918.650	1.157.580.027	(1.723.971.455)	450.490.918.650

	Số đầu năm				
	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý kỳ trước	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
Tài sản tài chính FVTPL	3.812.626.112	3.861.000.320	56.142.993	(7.768.785)	3.861.000.320
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>812.626.112</i>	<i>861.000.320</i>	<i>56.142.993</i>	<i>(7.768.785)</i>	<i>861.000.320</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ	803.400.000	859.020.000	55.620.000	-	859.020.000
CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest	-	-	-	-	-
Tổng CTCP Thiết bị điện Việt Nam	-	-	-	-	-
Các công ty khác	9.226.112	1.980.320	522.993	(7.768.785)	1.980.320
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>	-	-	<i>3.000.000.000</i>
Công ty Cổ phần Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
CTCP Phát triển Bất Động Sản C30 Tân Bình	-	-	-	-	-
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay	1.426.380.509	1.426.380.509	-	-	1.426.380.509
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	1.426.380.509	1.426.380.509	-	-	1.426.380.509
Cộng	5.239.006.621	5.287.380.829	56.142.993	(7.768.785)	5.287.380.829
Tài sản tài chính FVTPL	3.812.626.112	3.861.000.320	56.142.993	(7.768.785)	3.861.000.320

4. Khoản phải thu

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Phải thu bán các tài sản tài chính	695.000.000	-
Phải thu bán các tài sản tài chính	695.000.000	-
b) Trả trước cho người bán	512.551.667.980	748.752.200
Công ty Cổ phần Sài Gòn Thủ Thiêm (*)	500.000.000.000	-
Các công ty khác	12.551.667.980	748.752.200
c) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	62.742.833.058	2.620.427.667
Phải thu hoạt động dịch vụ	286.191.058	4.927.667
Phải thu dịch vụ khác	62.456.642.000	2.615.500.000
d) Các khoản phải thu khác	12.706.169.135	45.006.983.515
Công ty TNHH Hoàng Cầu Việt - Úc	-	40.000.000.000
Bà Phạm Thị Thoa	-	5.000.000.000
Các khoản phải thu khác	12.706.169.135	6.983.515
Cộng	588.695.670.173	48.376.163.382

(*) Khoản đặt cọc đảm bảo giao dịch nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhà ở và tài sản gắn liền với đất tại số 42-44 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh cho mục đích làm trụ sở của Công ty, tổng giá trị giao dịch là 650.000.000.000 VND, thời gian thực hiện giao dịch là không quá 36 tháng kể từ ngày đặt cọc.

5. Tạm ứng

Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	562.451.671	134.761.567.327
Cộng	562.451.671	134.761.567.327

Tạm ứng là các bên liên quan:

Bà Bùi Thị Thanh Trà	-	25.000.000.000
Bà Võ Thị Xuân Lan	-	25.750.000.000
Cộng	-	50.750.000.000

6. Chi phí trả trước

Ngắn hạn	1.090.385.434	1.545.181.514
Chi phí thuê văn phòng	131.891.760	-
Chi phí Công cụ dụng cụ	121.518.349	-
Chi phí thuê đường truyền dẫn	88.151.548	108.464.728
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	87.808.382	46.703.331
Các chi phí khác	661.015.395	1.390.013.455
Dài hạn	5.501.756.869	6.871.378.972
Chi phí cải tạo văn phòng	3.819.852.990	5.411.276.178
Chi phí vật dụng văn phòng	1.551.047.115	1.279.659.915
Chi phí thuê đường truyền dẫn	27.283.750	47.824.859
Các chi phí khác	103.573.014	132.618.020
Cộng	6.592.142.303	8.416.560.486

7. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Ký quỹ máy photocopy	15.000.000	15.000.000
Ký quỹ thuê kho	5.000.000	5.000.000

Dài hạn	2.265.293.833	1.492.116.185
Ký quỹ thuê văn phòng	2.179.293.833	1.484.116.185
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	86.000.000	8.000.000
Cộng	2.285.293.833	1.512.116.185

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	3.891.415.000	940.454.545	3.544.049.984	8.375.919.529
Tăng trong năm	791.908.200	-	-	791.908.200
<i>Mua sắm mới</i>	<i>791.908.200</i>	-	-	<i>791.908.200</i>
Giảm trong năm	-	-	49.350.000	49.350.000
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	<i>49.350.000</i>	<i>49.350.000</i>
Số cuối năm	4.683.323.200	940.454.545	3.494.699.984	9.118.477.729
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	515.495.116	822.897.742	3.509.093.734	4.847.486.592
Tăng trong năm	937.687.604	117.556.803	16.450.000	1.071.694.407
<i>Khấu hao trong năm</i>	<i>937.687.604</i>	<i>117.556.803</i>	<i>16.450.000</i>	<i>1.071.694.407</i>
Giảm trong năm	-	-	30.843.750	30.843.750
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	<i>30.843.750</i>	<i>30.843.750</i>
Số cuối năm	1.453.182.720	940.454.545	3.494.699.984	5.888.337.249
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	3.375.919.884	117.556.803	34.956.250	3.528.432.937
Số cuối năm	3.230.140.480	-	-	3.230.140.480

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các phương tiện vận tải và thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 lần lượt là 940.454.545 VND và 3.494.699.984 VND (thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.494.699.984 VND).

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên giá	10.953.787.564	7.174.617.564
Giá trị hao mòn lũy kế	(7.227.530.379)	(7.131.524.216)
Giá trị còn lại	3.726.257.185	43.093.348

Nguyên giá của phần mềm giao dịch chứng khoán bao gồm phần mềm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 7.013.017.564 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 7.013.017.564 VND).

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp hệ thống lõi chứng khoán InvestExp V4.0	425.882.609	1.125.390.000
Cộng	425.882.609	1.125.390.000

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.584.616.106	3.803.098.004
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	354.391.380	13.852.838
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	3.789.245.166
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	6.230.224.726	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(231.438.253)	(386.775.580)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	(231.438.253)	(386.775.580)
	6.353.177.853	3.416.322.424

12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.168.916.260	4.002.203.153
Mức đóng góp theo doanh số	50.208.981	128.343.233
Tiền lãi phân bổ	(238.098.047)	(199.728.173)
Cộng	4.101.027.194	4.050.818.213

13. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Lãi suất	Số đầu năm	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số cuối năm
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9,1%	-	1.569.350.772	1.569.350.772	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong	9,6%	-	438.289.970.000	438.289.970.000	-
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Khai Huy Quân	8,0%	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Quân	8,0%	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
Cộng		15.000.000.000	469.859.320.772	484.859.320.772	-

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	12.125.914	228.595.172	203.196.762	37.524.324
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	17.380.420.084	19.545.926.286	(2.165.506.202)
Thuế thu nhập cá nhân	7.274.943.830	42.744.228.317	42.934.102.197	7.085.069.950
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	2.805.655.981	29.280.221.841	27.423.948.873	4.661.928.949
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	4.469.287.849	13.464.006.476	15.510.153.324	2.423.141.001
Các loại thuế khác	(3.000.000)	3.000.000	-	-
Thuế môn bài (*)	(3.000.000)	3.000.000	-	-
Cộng	7.284.069.744	60.356.243.573	62.683.225.245	4.957.088.072

Trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)	3.000.000	2.165.506.202
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<u>7.287.069.744</u>	<u>7.122.594.274</u>

- **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VI.10

- **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí hoạt động môi giới	9.086.456.367	12.000.000.000
Phí giao dịch, lưu ký	992.335.319	108.202.441
Chi phí lãi vay	-	29.589.041
Chi phí hoa hồng môi giới sơ cấp, thứ cấp	12.771.370.716	-
Chi phí lãi trái phiếu	9.930.958.904	-
Các chi phí khác	784.132.363	232.106.582
Cộng	<u>33.565.253.669</u>	<u>12.369.898.064</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cổ tức, trái tức	1.626.040.159	1.640.261.659
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty</i>	<i>19.412.500</i>	<i>19.412.500</i>
<i>Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>1.606.627.659</i>	<i>1.620.849.159</i>
Phải trả tiền mua hộ trái phiếu	93.615.259.501	17.600.000.484
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.665.983.316	-
Cộng	<u>101.907.282.976</u>	<u>19.240.262.143</u>

17. Trái phiếu phát hành dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá trị</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Kỳ hạn</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Kỳ hạn</u>
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá (i)	1.000.000.000.000	9,20%	36 tháng	-	-	-
Cộng	<u>1.000.000.000.000</u>			<u>-</u>		

(i) Trái phiếu phát hành theo từng lần như sau:

Ngày 10 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2020.01 với tổng giá trị là 200.000.000.000 VND (mệnh giá của mỗi trái phiếu là 1.000.000 VND) do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 9,2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Công ty đã phát hành thành công trái phiếu này tại ngày 10 tháng 8 năm 2020.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2020.02 với tổng giá trị là 200.000.000.000 VND (mệnh giá của mỗi trái phiếu là 1.000.000 VND) do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 9,2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Công ty đã phát hành thành công trái phiếu này tại ngày 17 tháng 8 năm 2020.

Ngày 20 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2020.03 với tổng giá trị là 100.000.000.000 VND (mệnh giá của mỗi trái phiếu là 1.000.000 VND) do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 9,2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Công ty đã phát hành thành công trái phiếu này tại ngày 20 tháng 8 năm 2020.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2020.04 với tổng giá trị là 250.000.000.000 VND (mệnh giá của mỗi trái phiếu là 1.000.000 VND) do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 9,2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Công ty đã phát hành thành công trái phiếu này tại ngày 31 tháng 8 năm 2020.

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2020.05 với tổng giá trị là 250.000.000.000 VND (mệnh giá của mỗi trái phiếu là 1.000.000 VND) do Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong thu xếp phát hành. Trái phiếu này phải được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 9,2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Công ty đã phát hành thành công trái phiếu này tại ngày 7 tháng 9 năm 2020.

Trong năm, lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính

18. Vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	1.000.000.000.000	400.000.000.000
Cộng	1.000.000.000.000	400.000.000.000
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	40.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	40.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>100.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Tình hình tăng vốn

Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 400.000.000.000 VND lên 1.000.000.000.000 VND từ việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu qua 2 đợt phát hành:

- Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 400.000.000.000 VND lên 439.600.000.000 VND từ việc phát hành 3.960.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2019/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 10 năm 2019, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 16/2019/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2019 và Biên bản họp Hội đồng quản trị số 14/2019/BB-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ chào bán cho nhà đầu tư để tăng vốn điều lệ từ 400.000.000.000 VND lên 500.000.000.000 VND tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 với mục đích bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ kinh doanh và cải thiện các chỉ tiêu an toàn

tài chính. Công ty đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu vào ngày 02 tháng 01 năm 2020 và đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2020.

- Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ từ 439.600.000.000 VND lên 1.000.000.000.000 VND từ việc phát hành 56.040.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐTN ngày 19 tháng 6 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 9 năm 2020 và Biên bản họp Hội đồng quản trị số 13/2020/BB-HĐQT ngày 18 tháng 8 năm 2020 thông qua. Công ty đã hoàn thành đợt chào bán cổ phiếu vào ngày 16 tháng 10 năm 2020 và đã nhận được Giấy phép điều chỉnh số 17/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Tình hình sử dụng vốn

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, toàn bộ vốn thu được 600.000.000.000 VND từ việc phát hành 6.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư với giá chào bán là 10.000 VND/cổ phiếu đã sử dụng vào hoạt động kinh doanh của Công ty.

19. Lợi nhuận chưa phân phối (lỗ lũy kế)

	Năm nay	Năm trước
Lỗ lũy kế đầu năm	(128.749.980.001)	(233.115.590.142)
Giảm lỗ từ thặng dư vốn cổ phần	-	50.000.000.000
Lợi nhuận (lỗ) đã thực hiện trong năm/ kỳ	86.943.906.166	49.084.674.009
Lợi nhuận (lỗ) chưa thực hiện trong năm/kỳ	2.322.089.793	5.280.936.132
Lỗ lũy kế cuối năm/ kỳ	(39.483.984.042)	(128.749.980.001)

20. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a) Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	488.049.164	488.049.164
Phải thu các cá nhân theo hợp đồng hỗ trợ thanh toán	37.510.206.284	37.510.206.284
Phải thu khác khó đòi - Vụ án bà Huỳnh Thị Huyền Như	370.195.050.072	372.963.320.402
Phải thu khác khó đòi	41.529.999	41.529.999
Cộng	408.234.835.519	411.003.105.849

b) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK (theo mệnh giá)

Sàn HNX	167.457.000.000	-
Sàn HOSE	59.136.940.000	640.000
Sàn Upcom	624.330.000	624.330.000
Cộng	227.218.270.000	624.970.000

c) Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Cổ phiếu	1.511.500.000	-
Cộng	1.511.500.000	-

d) Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD	98.100.000.000	3.000.000.000
Cộng	98.100.000.000	3.000.000.000

e) Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.113.855.545.000	948.781.920.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.966.554.330.000	832.626.290.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	26.645.910.000	1.182.400.000
Cộng	3.107.055.785.000	1.782.590.610.000
f) Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		
Cổ phiếu	24.349.090.000	-
Cộng	24.349.090.000	-
g) Tiền gửi của Nhà đầu tư		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	154.001.020.004	13.427.572.793
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>153.425.112.018</i>	<i>13.317.515.503</i>
<i>Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>575.907.986</i>	<i>110.057.290</i>
Cộng	154.001.020.004	13.427.572.793
h) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	28.000.000.000	16.200.000.000
Cộng	28.000.000.000	16.200.000.000
i) Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	153.425.112.018	13.317.515.503
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	575.907.986	110.057.290
Cộng	154.001.020.004	13.427.572.793
j) Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán		
Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.000.000.000	16.200.000.000
Cộng	28.000.000.000	16.200.000.000
k) Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.606.627.659	1.620.849.159

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

I. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Stt	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Kỳ trước
I.	Lãi bán						
	Cổ phiếu niêm yết					23.633.638	187.775.781
	<i>Năm nay</i>			695.000.000	671.366.362	23.633.638	-
	DCM	50.000	13.900	695.000.000	671.366.362	23.633.638	-
	<i>Năm trước</i>			6.678.447.100	6.490.671.319	-	187.775.781
	BCG	411.050	6.054	2.488.601.100	2.402.313.319	-	86.287.781
	DSP	28.200	13.473	379.930.000	366.600.000	-	13.330.000
	GEX	60.000	22.667	1.360.000.000	1.320.000.000	-	40.000.000
	HNG	152.010	16.117	2.449.916.000	2.401.758.000	-	48.158.000
	Cổ phiếu chưa niêm yết					15.822.785	-
	<i>Năm nay</i>			30.000.000.000	29.984.177.215	15.822.785	-
	OTC-TPMTT	1.895.000	15.831	30.000.000.000	29.984.177.215	15.822.785	-
	Trái phiếu chưa niêm yết					3.477.816.615	-
	<i>Năm nay</i>			1.482.600.000.000	1.479.122.183.385	3.477.816.615	-
	BCGL.2019.01	2.022	100.000.000	202.200.000.000	201.513.572.105	686.427.895	-
	CII052022	2.138	100.000.000	213.800.000.000	213.413.829.116	386.170.884	-
	CII072022	1.063	100.000.000	106.300.000.000	106.158.958.156	141.041.844	-
	CII102021	1.261	100.000.000	126.100.000.000	125.983.274.521	116.725.479	-
	HTL.2019.04	1.106	100.000.000	110.600.000.000	110.497.386.746	102.613.254	-
	HTL.2019.07	1.553	100.000.000	155.300.000.000	154.729.338.849	570.661.151	-
	NNHP.2020.01	772	100.000.000	77.200.000.000	77.094.152.552	105.847.448	-
	DGT.2019	60	100.000.000	6.000.000.000	5.995.566.821	4.433.179	-
	CH.2020.01	637	100.000.000	63.700.000.000	63.457.914.937	242.085.063	-
	HNG.2020.01	382	100.000.000	38.200.000.000	38.177.657.552	22.342.448	-
	HTL.2019.02	1.922	100.000.000	192.200.000.000	192.179.869.233	20.130.767	-
	HTL.2020.01	533	100.000.000	53.300.000.000	52.927.315.425	372.684.575	-
	HTL.2020.06	839	100.000.000	83.900.000.000	83.595.931.961	304.068.039	-
	BCGL.2020.01	314	100.000.000	31.400.000.000	31.133.629.866	266.370.134	-
	BCGL.2020.02	60	100.000.000	6.000.000.000	5.950.355.862	49.644.138	-
	BCGL.2020.03	20	100.000.000	2.000.000.000	1.982.930.865	17.069.135	-
	TCD.2020.01	14.400	1.000.000	14.400.000.000	14.330.498.818	69.501.182	-
	Giấy tờ có giá					537.274.000	187.775.781
	<i>Năm nay</i>			100.000.000.000	99.462.726.000	537.274.000	-
	CCTG.VIETCREDIT.0809.02	501	199.600.798	100.000.000.000	99.462.726.000	537.274.000	-
	Cộng					4.054.547.038	187.775.781
II.	Lỗ bán						
	Cổ phiếu niêm yết					-	(1.227.706.039)

Stt	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Kỳ trước
	Kỳ trước			10.319.616.800	11.547.322.836	-	(1.227.706.039)
	BCG	88.950	5.614	499.347.800	519.853.473	-	(20.505.676)
	DXG	100.000	24.950	2.495.000.000	2.877.000.000	-	(382.000.000)
	HAG	930.000	5.379	5.002.826.000	5.812.227.363	-	(809.401.363)
	HNG	147.990	15.693	2.322.443.000	2.338.242.000	-	(15.799.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết			20.000.000.000	20.015.822.785	(15.822.785)	-
	Năm 2020			20.000.000.000	20.015.822.785	(15.822.785)	-
	OTC-TPMTT	1.265.000	15.810	20.000.000.000	20.015.822.785	(15.822.785)	-
	Trái phiếu niêm yết			438.235.880.000	438.289.970.000	(54.090.000)	-
	Kỳ này			438.235.880.000	438.289.970.000	(54.090.000)	-
	TD1727396	500.000	119.649	59.824.500.000	59.831.500.000	(7.000.000)	-
	TD2030014	390.000	96.271	37.545.690.000	37.558.170.000	(12.480.000)	-
	TD2030016	1.500.000	94.496	141.744.000.000	141.753.000.000	(9.000.000)	-
	TD2030020	1.970.000	101.077	199.121.690.000	199.147.300.000	(25.610.000)	-
	Trái phiếu chưa niêm yết					(5.151.753.629)	-
	Kỳ này			728.900.000.000	734.051.753.627	(5.151.753.629)	-
	BCGL.2019.01	693	100.000.000	69.300.000.000	69.656.107.558	(356.107.558)	-
	CII052022	569	100.000.000	56.900.000.000	58.127.196.799	(1.227.196.799)	-
	CII072022	246	100.000.000	24.600.000.000	25.099.845.977	(499.845.977)	-
	CII102021	268	100.000.000	26.800.000.000	27.085.215.805	(285.215.805)	-
	HTL.2019.04	2.017	100.000.000	201.700.000.000	203.000.882.855	(1.300.882.855)	-
	HTL.2019.07	1.353	100.000.000	135.300.000.000	135.795.588.523	(495.588.523)	-
	NNHP.2020.01	197	100.000.000	19.700.000.000	19.719.691.825	(19.691.825)	-
	DGT.2019	250	100.000.000	25.000.000.000	25.017.408.503	(17.408.503)	-
	CII.2020.01	422	100.000.000	42.200.000.000	42.680.669.097	(480.669.098)	-
	HNG.2020.01	899	100.000.000	89.900.000.000	90.265.477.061	(365.477.062)	-
	HTL.2019.02	299	100.000.000	29.900.000.000	29.978.630.488	(78.630.488)	-
	KHL.2020.01	76	100.000.000	7.600.000.000	7.625.039.136	(25.039.136)	-
	Cộng					(5.221.666.414)	(1.227.706.039)

2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Stt	Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	451.057.310.078	450.490.918.650	(566.391.428)	48.374.208	(614.765.636)	1.157.191.264	(1.771.956.900)
1	Cổ phiếu niêm yết	292.015.659.250	291.390.918.650	(624.740.600)	48.374.208	(673.114.808)	1.098.842.092	(1.771.956.900)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	143.000.000.000	143.000.000.000	-	-	-	-	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết	16.041.650.828	16.100.000.000	58.349.172	-	58.349.172	58.349.172	-
II	Các khoản cho vay	127.817.183.500	127.817.183.500					
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	127.817.183.500	127.817.183.500	-	-	-	-	-
	Cộng	578.874.493.578	578.308.102.150	(566.391.428)	48.374.208	(614.765.636)	1.157.191.264	(1.771.956.900)

3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	10.220.043.248	40.983.600
Từ các khoản đầu tư HTM	5.753.425	2.001.390.379
Từ các khoản cho vay	1.249.873.023	35.173.288
Cộng	11.475.669.696	2.077.547.267
4. Doanh thu ngoài thu nhập TSTC		
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.714.861.029	1.016.008.565
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	320.000.000
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	6.368.409.091	58.880.779
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	26.669.182.107	12.334.324.736
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	306.470.205.479	155.253.700.000
Doanh thu khác	15.215.117.574	172.000.000
Cộng	379.806.184.371	169.213.794.859
5. Chi phí các dịch vụ		
Chi phí hoạt động tự doanh	144.000.000	294.419.903
Chi phí môi giới chứng khoán	11.870.411.833	3.502.145.610
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	31.067.004.543	452.944.585
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	152.912.872.528	101.801.697.665
Cộng	195.994.288.904	106.051.207.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính		
Doanh thu lãi tiền gửi	380.759.736	270.154.635
Cộng	380.759.736	270.154.635
7. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	41.400.067.222	78.778.526
Cộng	41.400.067.222	78.778.526
8. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán		
Chi phí lương và các khoản khác theo lương BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	30.674.943.262	12.046.552.239
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	1.957.528.502	939.279.370
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	577.442.831	99.538.934
Chi phí công cụ, dụng cụ	932.949.882	574.266.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.426.833.582	630.306.991
Chi phí thuế, phí và lệ phí	100.161.743	14.766.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.066.312.867	4.702.005.295
Chi phí khác	7.491.254.460	3.733.109.773
Cộng	52.227.427.129	22.739.825.619
9. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	9.955.861.771	7.491.800.193
Nhận bồi thường từ công nợ đã xử lý	9.955.853.091	5.988.789.400
Xử lý công nợ	8.680	1.500.000.000
Thu nhập khác	-	3.010.793

Chi phí khác	18.506.611	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	18.506.250	-
Chi phí khác	361	-
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	9.937.355.160	7.491.800.193

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	103.709.560.614	50.939.287.717
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán:	758.765.636	(1.232.113.708)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.915.956.900	701.764.190
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(1.157.191.264)	(1.933.877.898)
Trừ: Chuyển lỗ	(17.566.225.828)	(49.707.174.009)
Tổng thu nhập chịu thuế	86.902.100.422	-
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	17.380.420.084	-

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

11. Chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận chi phí (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào Báo cáo kết quả hoạt động cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và kỳ kế toán năm trước như sau:

Các khoản lỗ tính thuế đã sử dụng	18.946.225.828	(18.946.225.828)
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(1.702.692.710)	(69.264.190)
Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	(776.686.634)	1.933.877.898
Doanh thu chưa thực hiện	(31.151.123.629)	-
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(14.684.277.145)	(17.081.612.120)
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(2.936.855.429)	(3.416.322.424)

12. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.265.995.959	54.365.610.141
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.265.995.959	54.365.610.141
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.143.306	37.282.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.590	1.458

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.265.995.959	54.365.610.141
---------------------------------------------------------------------	-----------------------	-----------------------

Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận (lỗ) thuộc cổ đông số hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng

89.265.995.959

54.365.610.141

Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

56.143.306

37.282.192

Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm

-

-

Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng

56.143.306

37.282.192

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

1.590

1.458

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Mua sắm tài sản trong kỳ đã trả trước từ năm trước	151.526.100	-
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phải trả	9.930.958.904	29.589.041

Các giao dịch bằng tiền ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
Trả trước tiền mua sắm tài sản	6.012.950.000	151.526.100
Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong kỳ nay	29.589.041	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng 1 năm	4.891.513.504	6.153.156.810
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	12.768.990.338	17.660.503.842
Cộng	17.660.503.842	23.813.660.652

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 350 m2 tại phòng 404-405, lầu 4 số 81-83-83B-85 Hàm Nghi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Ngoại thương và Phát triển Đầu tư Đại ốc Châu Lục theo Hợp đồng thuê mặt bằng số 76/2019/HĐKT/FIDECOLAND-TPS ngày 25 tháng 6 năm 2019 được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 25 tháng 7 năm 2019.

- Tổng số tiền thuê 160 m2 tại 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Huỳnh Mỹ Thanh theo Hợp đồng thuê mặt bằng số 16072018/HĐ-ORS ngày 16 tháng 7 năm 2018 được ký với thời hạn 54 tháng tính từ ngày 01 tháng 9 năm 2018.
- Tổng số tiền thuê 274 m2 tại tầng 12 Tòa nhà DOJI Tower số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vàng bạc đá quý DOJI theo Hợp đồng thuê mặt bằng số 691/2019/HĐT/TPS-DOJI ngày 6 tháng 9 năm 2019 được ký với thời hạn 36 tháng tính từ ngày 16 tháng 10 năm 2019.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Bà Trần Thanh Hương	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Đình Ngôn	Giám đốc Khối Ngân hàng đầu tư
Bà Bùi Thị Thanh Trà	Giám đốc Khối Vận hành
Bà Võ Thị Xuân Lan	Thành viên Ban kiểm soát

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ		
Bà Trần Thanh Hương	-	55.000.000
Ông Nguyễn Đình Ngôn	477.728.380.000	70.000.000.000
Bà Bùi Thị Thanh Trà	770.763.420.000	90.000.000.000
Bà Võ Thị Xuân Lan	121.600.000.000	138.000.000.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ		
Bà Bùi Thị Thanh Trà	-	25.000.000.000
Bà Võ Thị Xuân Lan	-	25.750.000.000

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập	3.862.739.033	1.468.790.800

3. Báo cáo theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc tập trung việc quản lý và đánh giá hiệu quả hoạt động trên khía cạnh toàn Công ty và chưa tiến hành xem xét và đánh giá theo từng bộ phận kinh doanh. Đồng thời, các doanh thu của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

4. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay bao gồm các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.13 và Trái phiếu phát hành dài hạn như được trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền

và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế))

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay, các khoản phải thu, phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp, các khoản phải thu khác và cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả giao dịch chứng khoán, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác.

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.002.117.958.872	117.115.839.349
Các tài sản tài chính FVTPL	450.490.918.650	3.861.000.320
Các khoản cho vay	127.817.183.500	1.426.380.509
Các khoản phải thu	76.144.002.193	47.627.411.182
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.285.293.833	1.512.116.185
Cộng	<u>1.658.855.357.048</u>	<u>171.542.747.545</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	15.000.000.000
Phải trả người bán	324.237.500	967.269.530
Chi phí phải trả	55.406.916.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	33.565.253.669	12.369.898.064
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.000.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.907.282.976	19.240.262.143
Cộng	<u>1.191.203.690.145</u>	<u>47.577.429.737</u>

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này cũng như đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa các rủi ro này có thể cao hơn rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về yếu tố của các công cụ tài chính trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày Báo cáo tài chính là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá của các công cụ tài chính (giá của cổ phiếu, giá của các tài sản tài chính,...) là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Quản lý về rủi ro giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty đầu tư,...

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 872.182.816.500 VND. Nếu giá cả các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng/giảm khoảng 8.721.828.165 VND phụ thuộc vào việc tăng/giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu, các khoản cho vay) và hoạt động tài chính (chủ yếu là tiền gửi ngân hàng).

Các khoản phải thu

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, rủi ro của các khoản phải thu là không đáng kể.

Các khoản cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng

Rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến qui trình cho vay ứng trước khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng trước khi ký kết các hợp đồng ứng trước cho khách hàng cũng như định kỳ kiểm tra tình hình tài chính của khách hàng vay để các điều chỉnh phù hợp về hạn mức tín dụng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các khoản cho vay ứng trước khách hàng đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận nguồn vốn của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập

Báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.002.117.958.872	-	1.002.117.958.872
Các tài sản tài chính FVTPL	450.490.918.650	-	450.490.918.650
Các khoản cho vay	127.817.183.500	-	127.817.183.500
Các khoản phải thu	76.144.002.193	-	76.144.002.193
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	2.285.293.833	2.285.293.833
Cộng	1.656.570.063.215	2.285.293.833	1.658.855.357.048
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	-	-	-
Phải trả người bán	324.237.500	-	324.237.500
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	55.406.916.000	-	55.406.916.000
Chi phí phải trả	33.565.253.669	-	33.565.253.669
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	101.907.282.976	-	101.907.282.976
Cộng	191.203.690.145	1.000.000.000.000	1.191.203.690.145
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.465.366.373.070	(997.714.706.167)	467.651.666.903

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 1 năm	Cộng
Số đầu năm			
Tài sản tài chính			

Tiền và các khoản tương đương tiền	117.115.839.349	-	117.115.839.349
Các tài sản tài chính FVTPL	3.861.000.320	-	3.861.000.320
Các khoản cho vay	1.426.380.509	-	1.426.380.509
Các khoản phải thu	47.627.411.182	-	47.627.411.182
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	1.512.116.185	1.512.116.185
Cộng	170.030.631.360	1.512.116.185	171.542.747.545
Nợ phải trả tài chính			
Các khoản vay	15.000.000.000		15.000.000.000
Phải trả người bán	967.269.530	-	967.269.530
Chi phí phải trả	12.369.898.064	-	12.369.898.064
Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.240.262.143	-	19.240.262.143
Cộng	47.577.429.737	-	47.577.429.737
Chênh lệch thanh khoản thuần	122.453.201.623	1.512.116.185	123.965.317.808

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 25/02/2021



TRẦN SƠN HẢI
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2021

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Giám đốc Khối tài chính

NGUYỄN THỊ KIỆU NHI HÒA
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15/03/2021

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
TỔNG GIÁM ĐỐC**



TRẦN SON HẢI



Thay mặt HĐQT, Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong, một lần nữa tôi xin chân thành cảm ơn các Quý khách hàng, Quý cổ đông, Quý đối tác đã đồng hành cùng TPS trong thời gian qua. Rất mong nhận được sự ủng hộ của Quý vị trong những năm tiếp theo. Chúng tôi cam kết đưa TPS phát triển lên một tầm cao mới, mang lại những giá trị cao nhất cho khách hàng, Quý cổ đông đồng thời có những đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội.

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2021
Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc



Trần Sơn Hải

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15/03/2021

**ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
TỔNG GIÁM ĐỐC**

TRẦN SƠN HẢI